

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất năm 2026;
- Dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất năm 2026;
- Địa điểm thực hiện: Số 15, Võ Trần Chí, ấp 18, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.
- Quy mô gói thầu: Cung cấp hàng hóa chi tiết nêu tại Phạm vi cung cấp Mẫu số

01B.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1 Yêu cầu chung

STT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU	
		Nội dung và các tiêu chuẩn yêu cầu	Yêu cầu về tài liệu nộp (Tất cả file tài liệu nộp là bản scan màu)
1	Chủng loại	Hàng hóa dự thầu phải phù hợp với danh mục hàng hóa mời thầu yêu cầu tại Mẫu số 01B - Phạm vi cung cấp hàng hóa. Có nộp tài liệu kê khai các thông tin bổ sung của hàng hóa dự thầu theo các quy định của pháp luật chuyên ngành về quản lý trang thiết bị y tế (Tham khảo Mẫu Bảng mô tả chi tiết thông số kỹ thuật hàng hóa dự thầu tại Điểm b Khoản 1.3 Mục 1 Yêu cầu về kỹ thuật Chương V E-HSMT). *** Lưu ý: Thông tin về hàng hóa dự thầu, phải có sự thống nhất và đồng bộ giữa thông tin kê khai trên webform (mẫu 10B, Mẫu 12.1B) và các file đính kèm (Bảng mô tả chi tiết thông số kỹ thuật hàng hóa dự thầu); Trên webform, nhà thầu phải ghi đầy đủ thông tin: + Xuất xứ (tên quốc gia, vùng lãnh thổ); + Hãng sản xuất; + Ký mã hiệu; + Nhãn hiệu;	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa Bảng mô tả chi tiết thông số kỹ thuật hàng hóa dự thầu: nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu; đồng thời nộp file excel

STT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU	
		Nội dung và các tiêu chuẩn yêu cầu	Yêu cầu về tài liệu nộp (Tất cả file tài liệu nộp là bản scan màu)
		Thông tin “Ký mã hiệu hoặc chủng loại, mã hàng hoá”: nhà thầu phải kê khai chi tiết, đầy đủ thông tin về chủng loại, mã sản phẩm, ký hiệu, mã hiệu, nhãn hiệu, model, ... theo thông tin trên Giấy phép lưu hành, Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, Giấy phép nhập khẩu, Bản kết quả phân loại TTBYT;	
2	Tài liệu chứng minh đủ điều kiện lưu hành TTBYT	2.1. Tài liệu chứng minh số lưu hành, số đăng ký lưu hành, Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, Giấy phép nhập khẩu hoặc tài liệu sử dụng cho TTBYT không thuộc danh mục phải cấp giấy phép nhập khẩu như sau: a) Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A, B; hoặc b) Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế thuộc loại B, C,D; hoặc c) Giấy phép nhập khẩu và Bản kết quả phân loại TTBYT loại C, D; hoặc d) Đối với TTBYT không thuộc danh mục phải cấp giấy phép nhập khẩu và đã có Bản kết quả phân loại là TTBYT thuộc loại C, D: Nộp Bản kết quả phân loại TTBYT thuộc loại C, D và cam kết “Tại thời điểm nhập hàng hóa, nhà thầu cung cấp Tờ khai hải quan cho Bệnh viện”. Hiệu lực: theo quy định tại khoản 18 của Nghị định số 07/2023/NĐ-CP (sửa đổi bổ sung điều 76 của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP); 2.2. Nhà thầu phải cam kết đầy đủ các nội dung sau đây về điều kiện lưu hành TTBYT dự thầu như sau: Có nhãn với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn hàng hóa;	Tài liệu cấp trực tuyến: nộp kết quả tra cứu từ Cổng thông tin điện tử của cơ quan đăng tải. Các tài liệu sau đây phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Y Tế và không bị thu hồi: số lưu hành, Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; Bản kết quả phân loại TTBYT; Tài liệu cấp trực tiếp: nộp bản gốc hoặc bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền; Bản cam kết: nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu;

STT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU	
		Nội dung và các tiêu chuẩn yêu cầu	Yêu cầu về tài liệu nộp (Tất cả file tài liệu nộp là bản scan màu)
		Có tài liệu hướng dẫn sử dụng của TTBYT bằng tiếng Việt; Có tài liệu thể hiện là TTBYT sử dụng một lần theo quy định của chủ sở hữu TTBYT hoặc có tài liệu chứng minh không có chế độ bảo hành; Trong quá trình đánh giá E-HSDT, nếu thấy cần thiết, Chủ đầu tư có yêu cầu bằng văn bản, nhà thầu sẽ cung cấp các tài liệu để chứng minh làm rõ nội dung cam kết nêu trên tại mục 2.2 này (bao gồm: nhãn hàng hóa, hướng dẫn sử dụng, chế độ bảo hành);	
3	Tài liệu chứng nhận lưu hành tự do	Đối với TTBYT nhập khẩu nhưng chưa có số lưu hành, hoặc số đăng ký lưu hành, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành (trường hợp (c) và (d) của mục 2.1), nhà thầu phải cung cấp: Giấy chứng nhận lưu hành tự do để chứng minh TTBYT dự thầu được lưu hành tại bất kỳ quốc gia nào trên thế giới và kèm theo cam kết <i>“Đảm bảo Giấy chứng nhận lưu hành tự do của TTBYT dự thầu luôn còn hiệu lực từ thời điểm đóng thầu đến thời điểm kết thúc hợp đồng”</i>; - Hiệu lực: còn hiệu lực tối thiểu đến thời điểm đóng thầu;	Tài liệu do nước ngoài cấp: nộp bản gốc đã được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc bản chụp có chứng thực của bản đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Nộp kèm bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật; Bản cam kết: nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu;
4	Tài liệu chứng minh tiêu chuẩn quản lý chất lượng	Đối với TTBYT nhập khẩu nhưng chưa có số lưu hành, hoặc số đăng ký lưu hành, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành (trường hợp (c) và (d) của mục 2.1), nhà thầu phải cung cấp: Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 của nhà sản xuất và kèm theo cam kết <i>“Đảm bảo TTBYT cung cấp cho Bệnh viện luôn được sản xuất trong thời gian Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 của cơ sở sản xuất còn hiệu lực”</i>;	Tài liệu do nước ngoài cấp: nộp bản gốc đã được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc bản chụp có chứng thực của bản đã được hợp pháp hóa lãnh sự, hoặc bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nộp kèm bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật; Bản cam kết: nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu;

STT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU	
		Nội dung và các tiêu chuẩn yêu cầu	Yêu cầu về tài liệu nộp (Tất cả file tài liệu nộp là bản scan màu)
		- Hiệu lực: còn hiệu lực tối thiểu đến thời điểm đóng thầu;	
5	Tài liệu chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng	5.1. Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán TTBYT thuộc loại B, C, D 5.2. Đối với phần (lô) dự thầu là TTBYT: Trường hợp TTBYT chưa có số lưu hành hoặc chưa có số đăng ký lưu hành hoặc chưa có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, nhà thầu phải cung cấp: Giấy phép bán hàng hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của Chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc Nhà sản xuất, Đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc Tài liệu khác có giá trị tương đương: - Hiệu lực: còn hiệu lực tối thiểu đến thời điểm đóng thầu; - Nhà thầu phải cam kết “<i>Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của Chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, luôn có hiệu lực từ thời điểm đóng thầu đến thời điểm kết thúc hợp đồng</i>”.	Tài liệu cấp trực tuyến: nộp kết quả tra cứu từ Cổng thông tin điện tử của cơ quan đăng tải. Phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Y Tế và không bị thu hồi; Trường hợp nhà thầu được ủy quyền dự thầu chỉ riêng cho gói thầu này: nộp bản gốc Thư ủy quyền gửi cho Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố. Nếu nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải nộp bản gốc Thư ủy quyền này cho Bên mời thầu; Tài liệu do nước ngoài cấp: nộp bản gốc đã được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc bản chụp có chứng thực của bản đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Nộp kèm bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật được phép hoạt động; Tài liệu do Việt Nam cấp: nộp bản gốc hoặc bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền; Bản cam kết: nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu
6	Tiến độ cung cấp hàng hóa	Nhà thầu phải có tiến độ cung cấp hàng hóa (Mẫu số 10) phù hợp với yêu cầu của E-HSMT tại Mẫu số 01A - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cam kết(2) đầy đủ các nội dung sau đây: Giao hàng gồm nhiều đợt theo yêu cầu của Bệnh viện;	Bản cam kết: nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu.

STT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU	
		Nội dung và các tiêu chuẩn yêu cầu	Yêu cầu về tài liệu nộp (Tất cả file tài liệu nộp là bản scan màu)
		Giao hàng trong vòng 48 giờ , kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của bên Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố; Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng , kể từ ngày ký hợp đồng;	
7	Cam kết các điều khoản chung	Nhà thầu phải cam kết đầy đủ các nội dung sau đây: Hàng hóa do nhà thầu cung cấp, đảm bảo đúng với các thông tin sản phẩm đã được phê duyệt trúng thầu, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, quy cách hàng hoá và giao hàng đến kho Vật tư tiêu hao – hóa chất của Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố. Hàng hóa do nhà thầu cung cấp, nếu bị lỗi do nhà sản xuất hoặc hết hạn sử dụng hoặc bị lỗi trong quá trình vận chuyển đến kho Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố, nhà thầu sẽ tiến hành thu hồi và đổi trả, hoặc thực hiện thay thế lô sản phẩm khi không đảm bảo sử dụng do lỗi kỹ thuật. Hạn sử dụng hàng hóa trúng thầu do nhà thầu cung cấp (tính từ thời điểm giao hàng hóa) luôn đảm bảo: Đối với hàng hóa có tuổi thọ từ 01 năm trở lên thì hạn sử dụng còn tối thiểu 03 tháng; Đối với hàng hóa có tuổi thọ dưới 01 năm thì hạn sử dụng còn tối thiểu ¼ thời hạn.	Bản cam kết: nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu;

Ghi chú:

- Nhãn hiệu, mã hiệu hàng hóa nêu trong E-HSMT (nếu có) chỉ mang tính tham khảo và minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa, không phải tiêu chuẩn đánh giá, nhà thầu có thể dự thầu hàng hóa của hãng khác. Trường hợp nhà thầu dự thầu có nhãn hiệu khác so với E-HSMT thì nhà thầu phải đảm bảo hàng hóa dự thầu có đặc tính kỹ thuật, có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn với các hàng hóa yêu cầu.

- “Tương đương” có nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các hàng hóa đã nêu trên.

- Trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa có đặc tính, thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn so với yêu cầu của E-HSMT thì Nhà thầu phải kèm theo E-HSDT bản giải

trình về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu đó, nhằm chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu theo quy định tại khoản 1.2 Mục 1 Chương V E-HSMT, đồng thời kèm tài liệu chứng minh (nếu có).

- Tài liệu chứng minh có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, catalogue, số liệu... được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại khoản 1.2 Mục 1 Chương V E-HSMT.

1.2.2 Yêu cầu chi tiết

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
1	CRP Latex	1.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm: định lượng CRP siêu nhạy - Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục - Dải đo phân tích: + Ứng dụng bình thường: $\leq 0,2 - \geq 480$ mg/L; + Ứng dụng độ nhạy cao: $\leq 0,08 - \geq 80$ mg/L Thành phần: + Dung dịch đệm Glycine 100 mmol/L; + Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v - Số lượng xét nghiệm: ≥ 230 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	240	Bộ
		1.2	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao 5 mức	- Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; - Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; - Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục - Tương thích với hóa chất chính và với máy xét nghiệm sinh hóa AU680 (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm: định lượng Glucose trong huyết tương, huyết thanh, nước tiểu; - Phương pháp: Hexokinase hoặc tương đương; - Dải đo phân tích: + Huyết tương, huyết thanh: $\leq 10 - \geq 80$ mg/dL; + Nước tiểu: $\leq 1 - \geq 80$ mg/dL; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 1.200 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	30	Bộ
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm: định lượng Lactate trong huyết tương, dịch não tủy - Phương pháp: Emzymatic; - Dải đo phân tích: $\leq 0.3 - \geq 13$ mmol/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 50 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	450	Bộ
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm: định lượng Lipase trong huyết thanh, huyết tương; - Phương pháp: Colorimetric hoặc tương đương; - Dải đo phân tích: $\leq 5 - \geq 600$ U/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 150 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	32	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm MAGNESIUM		Hóa chất dùng cho xét nghiệm MAGNESIUM	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm: định lượng Magnesium trong huyết tương, huyết thanh, nước tiểu; - Phương pháp: Màu trắc quang - Dải đo phân tích: + Huyết tương, huyết thanh: $\leq 0.3 - \geq 3$ mmol/L + Nước tiểu: $\leq 0.3 - \geq 9$ mmol/L - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	115	Bộ
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	6	Bộ
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin .Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	7	Bộ
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất được dùng để xác định hàm lượng Creatinine trong nước tiểu hoặc trong huyết thanh hoặc huyết tương; - Phương pháp: Uncompensated Jaffe - Dải đo phân tích: $\leq 18 - \geq 2200$ $\mu\text{mol/L}$; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 950 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	32	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm URIC ACID		Hóa chất dùng cho xét nghiệm URIC ACID	Hóa chất dùng cho xét nghiệm hóa chất URIC ACID trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; - Phương pháp đo: Uricase/POD - Dải đo phân tích: + Huyết thanh, huyết tương: $\leq 90 - \geq 1.780 \mu\text{mol/L}$; + Nước tiểu: $\leq 119 - \geq 23.800 \mu\text{mol/L}$; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 600 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	1	Bộ
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm: đo protein toàn phần trong nước tiểu, dịch não tủy - Phương pháp: Màu trắc quang (Pyrogallol Red Molyhdate) - Dải đo phân tích: $\leq 0,01 - \geq 2 \text{ g/L}$ - Số lượng xét nghiệm: ≥ 100 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	60	Bộ
11	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Hóa chất kiểm chuẩn (Calibrator) cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu; - Quy cách: $\geq 8\text{ml/lọ}$ - Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4	Lọ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
12	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm HDL-CHOLESTEROL		Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm HDL-CHOLESTEROL	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm HDL-CHOLESTEROL tương thích với hóa chất chính HDL-CHOLESTEROL hãng UJIFILM Wako Pure Chemical Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len và sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	2	Hộp
13	LDL-CHOLESTEROL	13.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm hóa chất định lượng LDL-CHOLESTEROL trong huyết thanh, huyết tương; - Phương pháp đo: IFCC - Dải đo phân tích: $\leq 0,26 - \geq 10,3$ mmol/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 180 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	18	Bộ
		13.2	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm LDL-CHOLESTEROL	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm LDL-CHOLESTEROL tương thích với hóa chất chính và sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	2	Hộp
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol; - Phương pháp đo: CHO-POD - Dải đo phân tích: $\leq 0,5 - \geq 18$ mmol/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 1.800 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết	2	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).		
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerid		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerid	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng triglyceride trong huyết thanh, huyết tương; - Phương pháp đo: GPO-POD - Dải đo phân tích: $\leq 0,1 - \geq 11$ mmol/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 750 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	12	Bộ
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT		Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hóa chất xác định định lượng ALT trong huyết thanh hoặc huyết tương; - Phương pháp: IFCC - Dải đo phân tích: $\leq 3 - \geq 500$ U/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 950 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	83	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST		Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất xác định định lượng AST trong huyết thanh hoặc huyết tương; - Phương pháp: IFCC - Dải đo phân tích: $\leq 3 - \geq 1000$ U/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 950 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	70	Bộ
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần - Phương pháp: Định lượng DPD trong huyết thanh và huyết tương - Dải đo phân tích: $\leq 0.5 - \geq 500$ $\mu\text{mol/L}$; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 1550 test/bộ; - Quy cách: R1: $\geq 40\text{ml}$ - R2: $\geq 40\text{ml}$ /bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	5	Bộ
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm trực tiếp xác định lượng bilirubin trong huyết thanh và huyết tương người; - Phương pháp: DPD - Dải đo phân tích: $\leq 0,9 - \geq 170$ $\mu\text{mol/L}$; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 750 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	10	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH		Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm hóa chất định lượng LDH trong huyết thanh, huyết tương; - Phương pháp đo: IFCC - Dải đo phân tích: $\leq 25 - \geq 1.200$ U/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 640 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	14	Bộ
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin có trong huyết thanh/ huyết tương người. - Phương pháp: Bromocresol Green (BCG) - Dải đo phân tích: $\leq 15 - \geq 60$ g/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 600 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	27	Bộ
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO		Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa theo nguyên lý miễn dịch đo độ đục nhằm định lượng nồng độ ASO trong huyết thanh người; - Phương pháp: Turbidimetric Assays (Non-IFCC) - Dải đo phân tích: $\leq 100 - \geq 1000$ IU/mL; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 300 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	1	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C3		Hóa chất dùng cho xét nghiệm C3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng C3 trong huyết thanh, huyết tương; - Phương pháp đo: đo độ đục miễn dịch - Dải đo phân tích: $\leq 0,15 - \geq 5$ g/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 250 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	13	Bộ
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C4		Hóa chất dùng cho xét nghiệm C4	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng C4 trong huyết thanh, huyết tương; - Phương pháp đo: đo độ đục miễn dịch - Dải đo phân tích: $\leq 0,08 - \geq 1,5$ g/L; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 250 test/bộ; - Hóa chất và lọ hóa chất sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	13	Bộ
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholinesterase		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholinesterase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholinesterase ; dải đo: 1-15 kU/L .Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	2	Bộ
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Phospho vô cơ		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ) ; Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	17	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Sắt		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Sắt	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng nồng độ sắt trong huyết thanh, huyết tương; - Phương pháp đo: TPTZ - Dải đo phân tích: $\leq 2 - \geq 179 \mu\text{mol/L}$; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 500 test/bộ; - Hóa chất và lọ hóa chất sử dụng tương thích khay hóa chất máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	31	Bộ
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgA		Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgA. Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	25	Bộ
29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgM		Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgM; Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	25	Bộ
30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgG		Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgG	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgG; Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	25	Bộ
31	RF Latex	31.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	10	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		31.2	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm RF	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm RF trên máy AU680 bao gồm các mức nồng độ mức 2, mức 3, mức 4, mức 5, mức 6. Qui cách hộp : 5x1ml (dù các mức nồng độ); Tương thích với hóa chất chính RF Latex; Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4	Hộp
32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase		Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	Hóa chất định lượng α -Amylase. Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	20	Bộ
33	Định lượng Amikacin	33.1	Hóa chất định lượng Amikacin	Hóa chất định lượng Amikacin. Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	2	Hộp
		33.2	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm Amikacin trên máy AU680 mức 1	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm Amikacin trên máy AU680 mức 1. Qui cách Lọ: 1x>5mL Tương thích với hóa chất chính Amikacin; Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	2	Lọ
		33.3	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm Amikacin trên máy AU680 mức 2	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm Amikacin trên máy AU680 mức 2. Qui cách Lọ: 1x>5mL; Tương thích với hóa chất chính Amikacin; Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	2	Lọ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
34	Định lượng Gentamicin	34.1	Hóa chất định lượng Gentamicin	Hóa chất định lượng Gentamicin. Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	2	Hộp
		34.2	Chất kiểm chuẩn (calib) Gentamicin	Chất kiểm chuẩn (calib) Gentamicin; Hóa chất định lượng Gentamicin. Tương thích với hóa chất chính Gentamicin. Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	2	Hộp
35	Ammoniac	35.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammoniac	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammoniac. Qui cách Hộp: 1x20ml+1x7mL, chọn qui cách đóng gói nhỏ <100 test/ hộp. Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	74	Hộp
		35.2	Chất kiểm chứng (Control) cho các xét nghiệm Ammoniac mức 1	Chất kiểm chứng (control) mức 1 xét nghiệm NH ₃ /EtOH (Ammonia Ethanol); - Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat; - Quy cách: ≥1x5mL/ chai - Tương thích với hóa chất chính dùng cho xét nghiệm Ammoniac Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	14	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		35.3	Chất kiểm chứng (control) mức 2 xét nghiệm NH ₃ /EtOH (Ammonia Ethanol)	Chất kiểm chứng (control) mức 2 xét nghiệm NH ₃ /EtOH (Ammonia Ethanol); - Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat; - Quy cách: ≥1x5mL/ chai - Tương thích với hóa chất chính dùng cho xét nghiệm Ammoniac Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	14	Chai
		35.4	Chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm NH ₃ /EtOH (Ammonia Ethanol)	Chất hiệu chuẩn (calib) xét nghiệm NH ₃ /EtOH (Ammonia Ethanol) tương thích với hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammoniac. Qui cách Chai: 1x5mL (Hộp 2 chai); Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4	Chai
36	Kẽm (Zinc)	36.1	Hóa chất xét nghiệm kẽm (Zinc)	Hóa chất xét nghiệm kẽm Zinc, sử dụng cho máy sinh hóa tự động. Dải đo: lên đến 400 µg/dL. Thành phần: Đệm bicarbonat, 5-Br-PAPS, Natri citrat, Dimethylglyoxim, Chất tẩy rửa. sử dụng phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS hoặc tương đương. Quy cách hộp ≥ 12x10ml; -Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	15	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		36.2	Chất chuẩn (standard) cho xét nghiệm kẽm Zinc	Chất chuẩn cho xét nghiệm kẽm Zinc. Dạng lỏng, Thành phần: chứa kẽm nồng độ 200 µg/dL (30.6 µmol/L). Tương thích với hóa chất chính dùng cho xét nghiệm kẽm Zinc -Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4	Hộp
		36.3	Chất kiểm chứng (QC) cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng, tối thiểu 37 thông số sinh hóa.Chất kiểm chứng (QC) cho xét nghiệm sinh hóa kẽm thường quy mức bệnh lý. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Hóa chất được thực hiện xác nhận giá trị sử dụng/thẩm định phương pháp xét nghiệm 5- Br Paps. Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	12	Chai
		36.4	Chất kiểm chứng (QC) cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng, tối thiểu 37 thông số sinh hóa.Chất kiểm chứng (QC) cho xét nghiệm sinh hóa kẽm thường quy mức bình thường . Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Hóa chất được thực hiện xác nhận giá trị sử dụng/thẩm định phương pháp xét nghiệm 5- Br Paps. Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	12	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
37	Vancomycin	37.1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Vancomycin	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Vancomycin trong huyết thanh, huyết tương; - Phương pháp đo: miễn dịch enzyme đồng nhất - Dải đo phân tích: $\leq 2 - \geq 50 \mu\text{g/L}$; - Số lượng xét nghiệm: ≥ 150 test/bộ; - Hóa chất và lọ hóa chất sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	30	Bộ
		37.2	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng Vancomycin	Chất hiệu chuẩn sử dụng với hóa chất cho xét nghiệm định lượng Vancomycin trong huyết thanh, huyết tương người; - Chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ Vancomycin: 0; 5; 10; 20; 30; 50 $\mu\text{g/mL}$ - Quy cách: $\geq 1 \times 5 \text{ml} + 5 \times 2 \text{ml/hộp}$ - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	3	Hộp
		37.3	Hóa chất nội kiểm (QC) cho xét nghiệm Vancomycin trên máy AU680 mức 1	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm Vancomycin trên máy AU680 mức 1. Quy cách Lọ: $1 \times > 5 \text{mL}$ - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	6	Lọ
		37.4	Hóa chất nội kiểm (QC) cho xét nghiệm Vancomycin trên máy AU680 mức 2	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm Vancomycin trên máy AU680 mức 2. Quy cách Lọ: $1 \times > 5 \text{mL}$ - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	6	Lọ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		37.5	Hóa chất nội kiểm (QC) cho xét nghiệm Vancomycin trên máy AU680 mức 3	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm Vancomycin trên máy AU680 mức 3. Qui cách Lọ: 1x>5mL - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	6	Lọ
38	CK-MB	38.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm: định lượng CK-MB trong huyết thanh, huyết tương - Phương pháp: ức chế miễn dịch Enzyme - Dải đo phân tích: $\leq 10 - \geq 2000$ U/L - Số lượng xét nghiệm: ≥ 200 test/bộ; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	1	Bộ
		38.2	Chất kiểm chuẩn (calib) CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Chai
		38.3	Hóa chất kiểm chứng (QC) mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất kiểm chứng (QC) mức 1 cho xét nghiệm CK-MB - Sử dụng tương thích với hóa chất chính CK-MB - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	19	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		38.4	Hóa chất kiểm chứng (QC) mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất kiểm chứng (QC) mức 2 cho xét nghiệm CK-MB - Sử dụng tương thích với hóa chất chính CK-MB - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	19	Chai
39	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa AU680		Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa AU680	Dung dịch rửa nhằm vệ sinh và bảo trì các bộ phận của máy phân tích; - Thành phần: Natri hidroxit; Acids Sulfonic; Genapol X080; - Quy cách: $\geq 5L$ /bình; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Bình
40	Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho hệ thống máy sinh hóa AU680		Hóa chất hiệu chuẩn (calib) cho hệ thống máy sinh hóa AU680	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy: ALP, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium - Quy cách: $\geq 5ml$ /chai; - Sử dụng tương thích với các hóa chất chính và máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	2	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
41	Dung dịch Sodium Hypochlorite rửa máy sinh hóa AU680		Dung dịch Sodium Hypochlorite rửa máy sinh hóa AU680	Dung dịch tẩy rửa đậm đặc dùng cho máy phân tích sinh hóa; - Thành phần: Sodium Hypochlorite; - Quy cách: ≥ 250 ml/bình; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	10	Bình
42	25(OH) Vitamin D (toàn phần)	42.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm 25(OH) Vitamin D (toàn phần)	Hóa chất định lượng Vitamin D 25(OH) toàn phần trong huyết tương, huyết thanh; - Dải đo: $\leq 5 - \geq 200$ ng/mL; - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	80	Hộp
		42.2	Chất kiểm chuẩn (calib) 25(OH) Vitamin D (toàn phần)	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng Vitamin D 25(OH) toàn phần; - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 6, 17, 37, 87, 210 ng/mL; - Quy cách: $\geq 6 \times 1,4$ mL/hộp; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	5	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
43	AFP	43.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AFP	Hóa chất định lượng các mức AFP trong huyết thanh; - Dải đo: $\leq 0,5 - \geq 2.400$ IU/mL; - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Hộp
		43.2	Chất kiểm chuẩn (calib) AFP	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng các mức AFP; - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500, 3.000 ng/mL; - Quy cách: $\geq 7 \times 2,5$ mL/hộp; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
44	CORTISOL	44.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CORTISOL	Hóa chất định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; - Dải đo: $\leq 0,5 - \geq 60$ μ g/dL; - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	8	Hộp
		44.2	Chất kiểm chuẩn (calib) Cortisol	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng Cortisol; - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 2, 5, 10, 25, 60 μ g/dL; - Quy cách: $\geq 6 \times 4$ mL/hộp; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích	4	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
45	Ferritin	45.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	Hóa chất định lượng Ferritin trong huyết thanh, huyết tương; - Dải đo: $\leq 2 - \geq 1.500$ ng/mL - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	155	Hộp
		45.2	Chất kiểm chuẩn (calib) Ferritin	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng Ferritin; - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 10, 50, 200, 500, 1.500 ng/mL; - Quy cách: $\geq 6 \times 4$ mL/hộp; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
46	FREE T3	46.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm FREE T3	Hóa chất định lượng T3 tự do trong huyết thanh, huyết tương - Dải đo: $\leq 2,5 - \geq 25$ pmol/L - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng	60	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
47	FREE T4			minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
		46.2	Chất kiểm chuẩn (calib) Free T3	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng T3 tự do; - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 1, 2, 5, 10, 30 pg/mL - Quy cách: $\geq 6 \times 2,5 \text{ mL/hộp}$; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
		47.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm FREE T4	Hóa chất định lượng T4 tự do trong huyết thanh, huyết tương; - Dải đo: $\leq 6 - \geq 60 \text{ pmol/L}$; - Số lượng: $\geq 100 \text{ test/hộp}$; - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	68	Hộp
		47.2	Chất kiểm chuẩn (calib) Free T4	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng T4 tự do; - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3, 6 ng/dL - Quy cách: $\geq 6 \times 2,5 \text{ mL/hộp}$; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm	4	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
48	Anti HBs trên máy miễn dịch DxI	48.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm phát hiện kháng thể Anti HBs trên máy miễn dịch DxI	Hóa chất xét nghiệm định lượng các mức kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết tương, huyết thanh; - Dải đo: 0 - ≥ 750 mIU/mL - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	62	Hộp
		48.2	Chất kiểm chứng (QC) HBsAb trên máy miễn dịch DxI	Chất nội kiểm (QC) HBsAb, hộp bao gồm đầy đủ các mức nồng độ, qui cách Hộp: 3x3.5ml+3x3.5ml - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4	Hộp
		48.3	Chất kiểm chuẩn (calib) HBsAb trên máy miễn dịch DxI	Dung dịch hiệu chuẩn (calib)xét nghiệm định lượng các mức kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B; - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0 và xấp xỉ 10, 20, 50, 250, 750 mIU/mL; - Quy cách: $\geq (6 \times 2,5\text{mL})/\text{hộp}$; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
49	HCVAb trên máy miễn dịch DxI	49.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm phát hiện kháng thể HCVAb trên máy miễn dịch DxI	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trong huyết tương, huyết thanh; - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	9	Hộp
		49.2	Chất kiểm chuẩn (calib) HCV Ab Calibrators trên máy miễn dịch DxI	Chất kiểm chuẩn (calib) HCVAb Calibrators - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất); - Đầy đủ các mức nồng độ calib - Quy cách: $\geq 2 \times 1 \text{ mL/Hộp}$	3	Hộp
		49.3	Chất kiểm chứng (QC) HCV Ab trên máy miễn dịch DxI	Chất nội kiểm (QC) HCVAb - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất) - Đầy đủ các mức nồng độ; - Quy cách: $\geq 4 \times 3.5 \text{ mL/Hộp}$;	3	Hộp
50	hFSH	50.1	Hóa chất dùng cho hFSH	Hóa chất định lượng các mức hormon kích thích nan trứng (FSH) trong huyết thanh, huyết tương; - Dải đo: $\leq 0,5 - \geq 200 \text{ mIU/mL}$; - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	9	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		50.2	Chất kiểm chuẩn (calib) hFSH	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng các mức hormon kích thích nang trứng (FSH); - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 1, 10, 50, 100, 200 mIU/mL; - Quy cách: $\geq 6 \times 4$ mL/hộp; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
51	hsTnI	51.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm hsTnI	Hóa chất định lượng độ nhạy cao nồng độ troponin I tim (cTnI) trong huyết tương, huyết thanh; - Dải đo: - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	22	Hộp
		51.2	Chất kiểm chuẩn (calib) hsTnI	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng độ nhạy cao nồng độ troponin I tim (cTnI); - Bao gồm tối thiểu 7 mức nồng độ - Quy cách: $\geq 3 \times 1,5 + 4 \times 1$ mL/hộp; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
52	Sensitive Estradiol	52.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nghiệm Sensitive Estradiol	Hóa chất định lượng xét nghiệm Estradiol độ nhạy cao trong huyết tương, huyết thanh; - Dải đo: $\leq 20 - \geq 5.000$ pg/mL; - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	9	Hộp
		52.2	Chất kiểm chuẩn (calib) Sensitive Estradiol	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm Estradiol độ nhạy cao; - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 11, 32, 292, 885, 5.200 pg/mL; - Quy cách: $\geq (4\text{mL} + 5 \times 2\text{mL})/\text{hộp}$; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
53	Cơ chất phát quang dùng cho máy miễn dịch DxI		Cơ chất phát quang dùng cho máy miễn dịch DxI	Cơ chất phát quang dùng cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800; - Thành phần: dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang, chất hoạt tính bề mặt; - Quy cách: $\geq (4 \times 130\text{mL})/\text{hộp}$	38	Hộp
54	β HCG (5th IS) toàn phần	54.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm β HCG (5th IS) toàn phần	Hóa chất định lượng β HCG toàn phần thể hệ 5 trong huyết thanh, huyết tương; - Dải đo: $\leq 1 - \geq 1.300$ mIU/mL; - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	10	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		54.2	Chất kiểm chuẩn (calib) β hCG (5th IS) toàn phần	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng β HCG toàn phần thể hệ 5; - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 6, 35, 195, 620, 1.350 mIU/mL; - Quy cách: $\geq 6 \times 4$ mL/hộp; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
55	TSH (3rd IS)	55.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm TSH (3rd IS)	Hóa chất định lượng TSH thể hệ 3 trong huyết thanh, huyết tương - Dải đo: $\leq 0,1 - \geq 50$ mIU/L - Số lượng: ≥ 200 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	37	Hộp
		55.2	Chất kiểm chuẩn (calib) TSH (3rd IS)	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng TSH thể hệ 3; - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 0,005, 0,3, 3, 15, 50 μ IU/mL; - Quy cách: ≥ 15 mL/hộp; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	5	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
56	hLH	56.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm hLH	Hóa chất định lượng các mức hormone tạo hoàng thể (LH) trong huyết tương, huyết thanh; - Dải đo: $\leq 0,5 - \geq 200$ IU/L; - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	10	Hộp
		56.2	Chất kiểm chuẩn (calib) hLH	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm định lượng các mức hormone tạo hoàng thể (LH); - Bao gồm tối thiểu các nồng độ: 0; xấp xỉ 2, 10, 25, 100, 250 IU/L; - Quy cách: $\geq 6 \times 4$ mL/hộp; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
57	CMV IgM trên máy miễn dịch DxI	57.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CMV IgM trên máy miễn dịch DxI	Hóa chất xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể IgM kháng vi rút Cytomegalo (CMV) huyết tương, huyết thanh; - Số lượng: ≥ 100 test/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Hộp
		57.2	Chất kiểm chuẩn (calib) CMV IgM trên máy miễn dịch DxI	Dung dịch hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể IgM kháng vi rút Cytomegalo (CMV); - Bao gồm âm tính và dương tính với IgM đặc hiệu với CMV; - Quy cách: $\geq (3 \times 2,5 \text{ mL} + 3 \times 2,5 \text{ mL})$ /hộp; - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích	4	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
		57.3	Chất kiểm chứng (QC) CMV IgM trên máy miễn dịch DxI	Chất nội kiểm (QC) CMV IgM trên máy DxI 800, hộp bao gồm đầy đủ các mức nồng độ, qui cách Hộp: 3x2.5mL+3x2.5mL - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
58	Giếng phản ứng cho các dòng máy DxI		Giếng phản ứng cho các dòng máy DxI	Giếng phản ứng dùng cho quy trình chẩn đoán in-vitro trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800; - Quy cách: ≥ 10.000 cái/hộp - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	105.000	Cái
59	Dung dịch kiểm tra máy miễn dịch DxI		Dung dịch kiểm tra máy miễn dịch DxI	Dung dịch kiểm tra hệ thống máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800. - Quy cách: $\geq (6 \times 4 \text{ mL})/\text{hộp}$ - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	6	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
60	Dung dịch acid hữu cơ rửa máy miễn dịch DxI		Dung dịch acid hữu cơ rửa máy miễn dịch DxI	Dung dịch tẩy rửa acid hữu cơ rửa máy hàng ngày dùng cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800; - Thành phần: anionic và nonionic, và các alkanolamine, không chứa phosphate; - Phân hủy sinh học; - Quy cách: ≥ 3 lít/bình - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	2	Bình
61	Dung dịch rửa các dòng máy DxI (Wash Buffer)		Dung dịch rửa các dòng máy DxI (Wash Buffer)	Dung dịch đệm rửa dùng cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800; - Thành phần: muối đệm TRIS, natri azit; - Quy cách: ≥ 10 lít/ thùng; - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	188	Hộp
62	Dung dịch rửa hàng ngày máy miễn dịch DxI (Contrad 70)		Dung dịch rửa hàng ngày máy miễn dịch DxI (Contrad 70)	Dung dịch rửa máy hàng ngày dùng cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800; - Thành phần: Potassium hydroxide; - Quy cách: ≥ 1 Lít/Chai - Sử dụng tương thích với máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	3	Hộp
63	25(OH) Vitamin D (nội kiểm)	63.1	Hoá chất nội kiểm cho xét nghiệm Vitamin D trên máy DxI mức 1	Hoá chất nội kiểm (QC) cho xét nghiệm Vitamin D mức 1 - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm	12	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
		63.2	Hoá chất nội kiểm cho xét nghiệm Vitamin D trên máy DxI mức 2	Hoá chất nội kiểm (QC) cho xét nghiệm Vitamin D mức 2 - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Chai
		63.3	Hoá chất nội kiểm cho xét nghiệm Vitamin D trên máy DxI mức 3	Hoá chất nội kiểm (QC) cho xét nghiệm Vitamin D mức 3 - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy phân tích xét nghiệm miễn dịch tự động DXI800 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Chai
64	Murex anti-HBs II Plus	64.1	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm Murex anti-HBs II Plus	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm Murex anti-HBs II Plus. - Sử dụng tương thích máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
		64.2	Chất chứng Murex Control anti-HBs II	Chất chứng (Control) Murex Control anti-HBs II trên máy Liaison XL, Hộp bao gồm đầy đủ các mức nồng độ, qui cách Hộp: 2x2.5ml+2x2.5ml - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
65	Brahms PCT II Gen	65.1	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm Brahms PCT II Gen	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm Brahms PCT II Gen. - Sử dụng tương thích máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị	30	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).		
		65.2	Chất chứng (Control) Brahms PCT II Gen	Chất chứng (Control) Control Brahms PCT II Gen. - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	3	Hộp
66	murex HBsAg Quant	66.1	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm murex HBsAg Quant	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm murex HBsAg Quant. - Sử dụng tương thích máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	11	Hộp
		66.2	Chất chứng (Control) murex HBsAg Quant định lượng	Chất chứng (Control) murex HBsAg Quant định lượng trên máy LiaisonXL, hộp bao gồm đầy đủ các mức nồng độ, qui cách Hộp: 2x4ml+2x4ml. - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4	Hộp
67	EBV IgM	67.1	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm EBV IgM	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm EBV IgM. - Sử dụng tương thích máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	15	Hộp
		67.2	Chất chứng (Control) EBV IgM	Chất chứng (Control) EBV IgM - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).		
68	Mycoplasma Pneumoniae IgM	68.1	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm Mycoplasma Pneumoniae IgM	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm Mycoplasma Pneumoniae IgM. - Quy cách: ≥ 50 test/hộp - Sử dụng tương thích máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	13	Hộp
		68.2	Chất chứng (Control) Mycoplasma Pneumoniae IgM	Chất chứng (Control) Mycoplasma Pneumoniae IgM - Sử dụng tương thích với hóa chất chính và máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4	Hộp
69	Định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus sởi	69.1	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus sởi	Sinh phẩm dùng cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus sởi (Measles IgM). Miễn dịch Hoá phát quang, hai bước, định tính. Dải đo: 0,5 - 4,0 index value hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	47	Hộp
		69.2	Chất chứng (Control) cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus sởi	Chất chứng (Control) cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus sởi. - Sử dụng tương thích với hóa chất chính máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
70	Chất môi phản ứng dùng cho máy miễn dịch tự động LIAISON		Chất môi phản ứng dùng cho máy miễn dịch tự động LIAISON	Chất môi phản ứng hoặc tương đương. - Sử dụng tương thích với máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	26	Hộp
71	Dung dịch làm sạch ống và kim rửa dùng cho các máy miễn dịch tự động LIAISON		Dung dịch làm sạch ống và kim rửa dùng cho các máy miễn dịch tự động LIAISON	Dung dịch làm sạch ống và kim rửa. Sử dụng tương thích với máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	18	Hộp
72	Cồng phản ứng dùng cho hệ thống máy miễn dịch LIAISON X (Cuvettes)		Cồng phản ứng dùng cho hệ thống máy miễn dịch LIAISON X (Cuvettes)	Cồng phản ứng dùng trong xét nghiệm. Sử dụng tương thích với máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	39	Hộp
73	Đầu hút mẫu dùng một lần dùng cho hệ thống máy miễn dịch LIAISON XL (Disposable Tips)		Đầu hút mẫu dùng một lần dùng cho hệ thống máy miễn dịch LIAISON XL (Disposable Tips)	Đầu hút mẫu dùng một lần. Sử dụng tương thích với máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	25	Hộp
74	Dung dịch rửa hệ thống máy LIAISON		Dung dịch rửa hệ thống máy LIAISON	Dung dịch rửa hệ thống máy miễn dịch. Sử dụng tương thích với máy miễn dịch LIAISON XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	2	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
75	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số ISE5000		Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số ISE5000	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh; - Quy cách bao gồm chất chuẩn A $\geq 650\text{mL}$ + chất chuẩn B $\geq 350\text{mL}$ - Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải ISE5000 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	104	Hộp
76	Dịch châm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải		Dịch châm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực Ca sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải ISE5000 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất); - Quy cách $\geq 30\text{mL/Chai}$;	2	Chai
77	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải		Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực pH, Na, Cl sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải ISE5000 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất); - Quy cách $\geq 30\text{mL/Chai}$;	2	Chai
78	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải (Reference electrode filling solution)		Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải (Reference electrode filling solution)	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải ISE5000 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất); - Quy cách $\geq 30\text{mL/Chai}$;	2	Chai
79	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải (Weekly		Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải (Weekly Cleaning solution)	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải - Quy cách $\geq 30\text{mL/Chai}$; - Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải ISE5000 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết	25	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
	Cleaning solution)			bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
80	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải (Na Conditioner)		Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải (Na Conditioner)	Dung dịch rửa điện cực Na sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải ISE5000 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất) - Quy cách $\geq 30\text{mL/Chai}$;	2	Chai
81	Dịch châm điện cực K Electrode Filling Solution cho máy phân tích điện giải		Dịch châm điện cực K Electrode Filling Solution cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực Kali sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải ISE5000 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất); - Quy cách $\geq 30\text{mL/Chai}$;	2	Chai
82	Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải (ISE Control)		Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải (ISE Control)	Dung dịch nội kiểm (control) cho các điện cực (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH) sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải ISE5000 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất); - Quy cách $\geq 30\text{mL/Chai}$;	12	Chai
83	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải (ISE Calibration)		Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải (ISE Calibration)	Dung dịch hiệu chuẩn (Calib) cho các điện cực (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH) sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải ISE5000 tại Bệnh viện cho các điện cực (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH) (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất); - Quy cách $\geq 30\text{mL/Chai}$;	4	Chai
84	Bộ hóa chất sử dụng cho máy		Bộ hóa chất sử dụng cho máy khí máu Gastat 1810	Bộ hóa chất sử dụng tương thích máy xét nghiệm khí máu tự động GASTAT1810 tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng	14	Bình

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
	khí máu Gastat 1810			minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
85	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat		Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu Gastat	Dung dịch rửa máy dùng cho máy xét nghiệm khí máu tự động GASTAT1810 tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	57	Bình
86	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức (Kiểm chuẩn thông số pH, PCO2, PO2) GASTROL		Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức (Kiểm chuẩn thông số pH, PCO2, PO2) GASTROL	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức (kiểm chuẩn thông số pH, PCO2, PO2). - Tương thích máy xét nghiệm khí máu tự động GASTAT1810 tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
87	Que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số		Que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Que thử xét nghiệm xác định 11 thông số gồm ASC, protein, glucose, keton, nitrite, pH, SG, Bilirubin, Urobilinogen, leucocyte, Erythrocyte trong mẫu nước tiểu trên các máy bán tự động, tương thích máy xét nghiệm nước tiểu LabUreader Plus tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	21.00 0	Test
88	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm nước tiểu mức 1A		Hóa chất nội kiểm xét nghiệm nước tiểu mức 1A	Hóa chất nội kiểm mức nồng độ 1 cho xét nghiệm Tổng phân tích nước tiểu trên máy LabUreader Plus tại bệnh viện có 11 thông số gồm ASC, protein, glucose, keton, nitrite, pH, SG, Bilirubin, Urobilinogen, leucocyte, Erythrocyte. Qui cách Chai: 1x 12 ml	4	Chai
89	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm nước tiểu mức 1B		Hóa chất nội kiểm xét nghiệm nước tiểu mức 1B	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu có 11 thông số gồm ASC, protein, glucose, keton, nitrite, pH, SG, Bilirubin, Urobilinogen, leucocyte,	4	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				Erythocyte trên máy LabUreader Plus tại bệnh viện. - Ổn định ≥ 30 ngày sau khi mở nắp tại 2- 25 ° C		
90	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm nước tiểu mức 2A		Hóa chất nội kiểm xét nghiệm nước tiểu mức 2A	Hóa chất nội kiểm mức nồng độ 2 cho xét nghiệm Tổng phân tích nước tiểu trên máy LabUreader Plus tại bệnh viện có 11 thông số gồm ASC, protein, glucose, keton, nitrite, pH, SG, Bilirubin, Urobilinogen, leucocyte, Erythocyte. Qui cách Chai : 1x12 ml	4	Chai
91	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm nước tiểu mức 2B		Hóa chất nội kiểm xét nghiệm nước tiểu mức 2B	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu có 11 thông số gồm ASC, protein, glucose, keton, nitrite, pH, SG, Bilirubin, Urobilinogen, leucocyte, Erythocyte trên máy LabUreader Plus tại bệnh viện - Ổn định ≥ 30 ngày sau khi mở nắp tại 2- 25 ° C	4	Chai
92	Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1		Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm trên máy DxI800: Ferritin, FSH, hLH, Sensitive Estradiol, AFP, bHCG, Cortisol, 25(OH) VITAMIN D TOTAL, TSH, Free T3, Free T4. Qui cách Chai: 1x5ml	42	Chai
93	Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2		Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm trên máy DxI800: Ferritin, FSH, hLH, Sensitive Estradiol, AFP, bHCG, Cortisol, 25(OH) VITAMIN D TOTAL, TSH, Free T3, Free T4. Qui cách Chai: 1x5ml	40	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
94	Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3		Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Hóa chất nội kiểm mức 3 cho các xét nghiệm trên máy DxI800: Ferritin, FSH, hLH, Sensitive Estradiol, AFP, bHCG, Cortisol, 25(OH) VITAMIN D TOTAL, TSH, Free T3, Free T4. Qui cách Chai: 1x5ml	15	Chai
95	Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3		Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm hsTnI trên máy DxI800 (bộ 3 mức). Hộp bao gồm đầy đủ các mức nồng độ, qui cách Hộp: 3x≥2ml	13	Chai
96	Chất kiểm chứng (control) cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 1		Chất kiểm chứng (control) cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 1	Hóa chất kiểm chứng (control) mức 1 cho xét nghiệm hóa sinh nước tiểu; - Theo dõi các thông số: hCG, Amylase và Creatinine - Thành phần: nước tiểu người; - Dạng lỏng; - Quy cách: ≥ 10 mL/chai; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	2	Chai
97	Chất kiểm chứng (control) cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 2		Chất kiểm chứng (control) cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 2	Hóa chất kiểm chứng (control) mức 2 cho xét nghiệm hóa sinh nước tiểu; - Theo dõi các thông số: hCG, Amylase và Creatinine - Thành phần: nước tiểu người; - Dạng lỏng; - Quy cách: ≥ 10 mL/chai; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	2	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
98	Chất kiểm chứng (control) cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 3		Chất kiểm chứng (control) cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 3	Hóa chất kiểm chứng (control) mức 3 cho xét nghiệm hóa sinh nước tiểu; - Theo dõi các thông số: hCG, Amylase và Creatinine - Thành phần: nước tiểu người; - Dạng lỏng; - Quy cách: ≥ 10 mL/chai; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	6	Chai
99	Chất kiểm chứng (control) xét nghiệm Lipid mức 1 (LPD Control 1)		Chất kiểm chứng (control) xét nghiệm Lipid mức 1 (LPD Control 1)	Chất kiểm chứng (control) xét nghiệm Lipid mức 1 (LPD Control 1) trên máy AU 680: LDL-Cholesterol, HDL-Cholesterol. Quy cách Chai $1 \times \geq 3$ mL - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Chai
100	Chất kiểm chứng (control) xét nghiệm Lipid mức 3 (LPD Control 3)		Chất kiểm chứng (control) xét nghiệm Lipid mức 3 (LPD Control 3)	Chất kiểm chứng (control) xét nghiệm Lipid mức 3 (LPD Control 3) trên máy AU 680: LDL-Cholesterol, HDL-Cholesterol. Quy cách Chai $1 \times \geq 3$ mL - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Chai
101	Hóa chất kiểm chứng (control) mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch		Hóa chất kiểm chứng (control) mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch sử dụng trên máy phân tích sinh hóa AU680: CRP độ nhạy cao, IgA, IgG, IgM, C3, C4, ASO, RF latex, Transferrin mức 1; - Quy cách: ≥ 1 ml/chai; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680	33	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
102	Hóa chất kiểm chứng (control) mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch		Hóa chất kiểm chứng (control) mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch sử dụng trên máy phân tích sinh hóa AU680: CRP độ nhạy cao, IgA, IgG, IgM, C3,C4, ASO, RF latex, Transferrin mức 2; - Quy cách: $\geq 1\text{ml/chai}$; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	33	Chai
103	Hóa chất kiểm chứng (control) mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy		Hóa chất kiểm chứng (control) mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất kiểm chứng (control) mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa; - Tối thiểu bao gồm các thông số: Urea, Creatinine, Glucose, Lactate, AST, ALT, α -Amylase, Lipase, Magnesium, Inorganic Phosphorous, Calcium toàn phần, Sắt, Albumin, Protein toàn phần, Bilirubin toàn phần, Bilirubin trực tiếp, Acid Uric, LDH, ALP, GGT, Cholinesterase; - Quy cách: $\geq 5\text{mL/Chai}$; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	66	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
104	Hóa chất kiểm chứng (control) mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy		Hóa chất kiểm chứng (control) mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất kiểm chứng (control) mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa; - Tối thiểu bao gồm các thông số: Urea, Creatinine, Glucose, Lactate, AST, ALT, α -Amylase, Lipase, Magnesium, Inorganic Phosphorous, Calcium toàn phần, Sắt, Albumin, Protein toàn phần, Bilirubin toàn phần, Bilirubin trực tiếp, Acid Uric, LDH, ALP, GGT, Cholinesterase; - Quy cách: $\geq 5\text{mL/Chai}$; - Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU680 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	66	Chai
105	Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol		Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol thực hiện ngoại kiểm xét nghiệm NH ₃ . Quy cách: $\geq 6\text{x}2\text{ml/ Hộp}$	2	Hộp
106	Hóa chất ngoại kiểm khí máu		Hóa chất ngoại kiểm khí máu	Hóa chất ngoại kiểm Khí Máu thực hiện ngoại kiểm với thông số pH, pO ₂ , pCO ₂ , Quy cách: $\geq 6 \times 1.8 \text{ ml/hộp}$	2	Hộp
107	Hóa chất ngoại kiểm dịch não tủy		Hóa chất ngoại kiểm dịch não tủy	Hóa chất ngoại kiểm Dịch Não Tủy thực hiện ngoại kiểm xét nghiệm protein dịch não tủy, lactate dịch não tủy, glucose dịch não tủy. Qui cách Hộp: $6 \times 3 \text{ ml}$	2	Hộp
108	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa nước tiểu		Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa nước tiểu	Hóa chất ngoại kiểm Sinh Hóa Nước tiểu thực hiện ngoại kiểm xét nghiệm Creatinin nước tiểu, protein nước tiểu, amylase nước tiểu. Quy cách $\geq 12\text{x}10\text{ml/hộp}$	2	Hộp
109	Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch đặc biệt I		Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch đặc biệt I	Hóa chất ngoại kiểm Miễn Dịch đặc biệt I thực hiện ngoại kiểm xét nghiệm Procalcitonin. Quy cách: $\geq 6\text{x}2\text{ml/hộp}$	2	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
110	Hóa chất ngoại kiểm tim mạch		Hóa chất ngoại kiểm tim mạch	Hóa chất ngoại kiểm Tim Mạch thực hiện ngoại kiểm hs Troponin, hs CRP, CK-MB. Quy cách: $\geq 6 \times 3$ ml/hộp	2	Hộp
111	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa		Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa	Hóa chất Ngoại kiểm Sinh Hóa thực hiện ngoại kiểm cho các test: GGT, Uric, ure, triglycerid, protein toàn phần, phospho vô cơ, magnesium, lipase, LDL-Cholesterol, LDH, Lactate, Iron, HDL-Cholesterol, Glucose, Creatinin, Cholinesterase, Cholesterol, canxi toàn phần, Bilirubin toàn phần, Bilirubin trực tiếp, AST, Amylase, ALP, Albumin, ALT, điện giải đồ (Na, Canxi, Cl, Kali). Quy cách: $\geq 6 \times 5$ ml/ hộp	2	Hộp
112	Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch		Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch	Hóa chất ngoại kiểm Miễn Dịch thực hiện ngoại kiểm Ferritin, FSH, hLH, Sensitive Estradiol, AFP, bHCG, Cortisol, 25(OH) VITAMIN D TOTAL, TSH, Free T3, Free T4, vancomycin. Quy cách: $\geq 6 \times 5$ ml/ hộp	2	Hộp
113	Hóa chất ngoại kiểm niệu		Hóa chất ngoại kiểm niệu	Hóa chất ngoại kiểm Niệu thực hiện ngoại kiểm có 10 thông số gồm protein, glucose, keton, nitrite, pH, SG, Bilirubin, Urobilinogen, leucocyte, Erythrocyte. Quy cách: $\geq 3 \times 12$ ml/hộp	2	Hộp
114	Hóa chất ngoại kiểm protein đặc hiệu hàng tháng		Hóa chất ngoại kiểm protein đặc hiệu hàng tháng	Hóa chất ngoại kiểm Protein Đặc Hiệu hàng tháng thực hiện các test Transferin, RF, IgM, IgG, IgA, C3, C4, ASO, qui cách Hộp: Hộp/6 x 1 ml	2	Hộp
115	Kit xét nghiệm bán định lượng 53 dị ứng nguyên bằng kỹ thuật thanh giấy miễn dịch		Kit xét nghiệm bán định lượng 53 dị ứng nguyên bằng kỹ thuật thanh giấy miễn dịch	Kit xét nghiệm bán định lượng 53 dị ứng nguyên (lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng, sữa bò, thành phần sữa, bột mì, các loại bột, gạo, đậu nành, bắp, gluten, đậu phộng, hạt dẻ, hạnh nhân, cá tuyết, tôm, cá ngừ, cá hồi, chocolate, sữa dê, cà chua, chanh, cam, mật nhà, lông chó, mèo ...) Phương pháp: kỹ thuật thanh giấy miễn dịch	1.420	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
116	Hóa chất xét nghiệm immunoblot 14 dị nguyên cấp độ phân tử của trứng, sữa, đậu phộng		Hóa chất xét nghiệm immunoblot 14 dị nguyên cấp độ phân tử của trứng, sữa, đậu phộng	Hóa chất xét nghiệm immunoblot 14 dị nguyên cấp độ phân tử của trứng, sữa, đậu phộng (t215, f76, f77, f78, f334, e204, f232, f233, f323, f356, f424, f423, f424, f427)”	48	Test
117	Hóa chất dùng trong xét nghiệm sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân (IgG)		Hóa chất dùng trong xét nghiệm sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân (IgG)	Hóa chất dùng trong xét nghiệm sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân (IgG) bao gồm nucleosomes , dsDNA, histones, SS-A, Ro-52, SS-B, nRNP/Sm, Sm, Mi-2 alpha, Mi-2 beta, Ku, CENP A, CENP B, Sp100, PML, Scl-70, PM-Scl100, PM-Scl75, RP11, RP155, gp210, PCNA, DFS70	48	Test
118	Hóa chất sử dụng kèm xét nghiệm dị nguyên tránh phản ứng chéo		Hóa chất sử dụng kèm xét nghiệm dị nguyên tránh phản ứng chéo	hóa chất sử dụng kèm xét nghiệm dị nguyên tránh phản ứng chéo. Tương thích các hóa chất chính	31	Hộp
119	Bộ hóa chất chẩn đoán sàng lọc sơ sinh	119.1	Hóa chất sàng lọc suy giáp trạng sơ sinh (TSH) trên máy Elisa	Hóa chất sàng lọc suy giáp trạng sơ sinh (TSH) thực hiện bằng phương pháp Elisa. Tương thích với các hệ thống Elisa tự động hoặc bán tự động	7	Hộp
		119.2	Hóa chất sàng lọc sơ sinh thiếu men G6PD trên máy Elisa	Hóa chất sàng lọc sơ sinh thiếu men G6PD thực hiện bằng phương pháp Elisa. Tương thích với các hệ thống Elisa tự động hoặc bán tự động	3	Hộp
		119.3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng nồng độ 17-OHP trong mẫu máu khô trên máy Elisa	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng nồng độ 17-OHP trong mẫu máu khô thực hiện bằng phương pháp Elisa. Tương thích với các hệ thống Elisa tự động hoặc bán tự động	7	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
		119.4	Hóa chất sàng lọc bệnh galactosemia sơ sinh trên máy Elisa	Hóa chất sàng lọc bệnh galactosemia sơ sinh thực hiện bằng phương pháp Elisa. Tương thích với các hệ thống Elisa tự động hoặc bán tự động	5	Hộp
		119.5	Hóa chất sàng lọc phenylketon niệu sơ sinh trên máy Elisa	Hóa chất sàng lọc phenylketon niệu sơ sinh thực hiện bằng phương pháp Elisa. Tương thích với các hệ thống Elisa tự động hoặc bán tự động	5	Hộp
		119.6	Phụ kiện dùng trong xét nghiệm sàng lọc sơ sinh đĩa đáy bằng	Phụ kiện đĩa đáy bằng dùng cho lấy mẫu/chuẩn bị mẫu xét nghiệm sàng lọc sơ sinh thực hiện bằng phương pháp Elisa	120	Đĩa
120	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 23 thông số huyết học		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 23 thông số huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn (control) huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học, bao gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân; - Có ≥ 3 mức nồng độ; - Tương thích với các máy phân tích huyết học tự động DxH tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	36	Bộ
121	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học		Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học. - Tương thích với các máy phân tích huyết học tự động DxH tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
122	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học		Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch chứa enzym phân giải protein để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Đóng gói tương thích với các máy phân tích huyết học tự động DxH tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng	16	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
123	Dung dịch ly giải bạch cầu dùng cho xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi trên máy phân tích huyết học		Dung dịch ly giải bạch cầu dùng cho xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi trên máy phân tích huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - và Hóa chất StabiLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L. Đóng gói tương thích các máy phân tích huyết học tự động DxH tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	81	Hộp
124	IVD ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học		IVD ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L. Đóng gói tương thích với các máy phân tích huyết học tự động DxH tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	60	Hộp
125	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học		Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động Dxh 600 và Dxh 800. Đóng gói tương thích với các máy phân tích huyết học tự động DxH tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	1.400	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
126	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường		Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường. Thành phần tối thiểu: chứa 0,8% hỗn dịch sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu nhóm O được sản xuất bởi một người hiến tặng duy nhất cho mỗi lọ. - Tương thích máy xác định nhóm máu tự động/máy Wadiana tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	26	Hộp
127	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể của hệ ABO		Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể của hệ ABO	Bộ hồng cầu mẫu gồm 2 lọ A1 và B dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu trên máy tự động. Thành phần tối thiểu: gồm hỗn dịch 0,8% sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu người thuộc nhóm máu A1, B; các tế bào ở trong dung dịch có chất đệm và chất bảo quản (neomycin, cloramphenicol). - Tương thích máy xác định nhóm máu tự động/máy Wadiana tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	40	Hộp
128	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động Wadiana		Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động Wadiana	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu: gồm dung dịch đậm đặc chứa chất hoạt động bề mặt có pha màu xanh dương. - Tương thích máy xác định nhóm máu tự động/máy Wadiana tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	22	Hộp
129	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động		Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động. Dung dịch đệm có độ mạnh ion thấp, Thành phần tối thiểu: gồm glycin và glucose, cloramphenicol và neomycin sulfat làm chất bảo quản. - Tương thích máy xác định nhóm máu tự động Wadiana	160	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).		
130	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động		Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu: gồm dung dịch muối đậm đặc có pha màu đỏ. - Tương thích máy xác định nhóm máu tự động/máy Wadiana tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	18	Hộp
131	Thẻ xét nghiệm xác định hồng cầu miễn cảm, kháng thể bất thường, hòa hợp truyền máu và kháng nguyên hồng cầu		Thẻ xét nghiệm xác định hồng cầu miễn cảm, kháng thể bất thường, hòa hợp truyền máu và kháng nguyên hồng cầu	Gel card ≥ 8 giếng/thẻ, dùng cho test Coombs trực tiếp và gián tiếp; - Các xét nghiệm kháng thể globulin gián tiếp gồm sàng lọc và xác định kháng thể bất thường, phản ứng chéo, tự kiểm soát; - Tương thích máy xác định nhóm máu tự động Wadiana tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	4.150	Card
132	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên của hệ ABO và Rh (D) và kháng thể của hệ ABO		Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên của hệ ABO và Rh (D) và kháng thể của hệ ABO	Gel card ≥ 8 giếng, 1 test/card, định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. - Tương thích máy xác định nhóm máu tự động Wadiana tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	11.500	Card

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
133	Gelcard xét nghiệm nhóm máu trẻ sơ sinh và Coombs trực tiếp hoặc tương đương (DG Gel Newborn)		Gelcard xét nghiệm nhóm máu trẻ sơ sinh và Coombs trực tiếp hoặc tương đương (DG Gel Newborn)	Gel card ≥ 8 giếng định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và xét nghiệm coombs trực tiếp dành riêng cho trẻ sơ sinh. - Tương thích máy xác định nhóm máu tự động Wadiana tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	3.750	Card
134	Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm định nhóm máu trên máy tự động		Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm định nhóm máu trên máy tự động	Chất kiểm chứng (control) cho các xét nghiệm định nhóm máu trên máy tự động - Tương thích máy xác định nhóm máu tự động Wadiana tại bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất).	36	mL
135	Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-Dimer HS 500		Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-Dimer HS 500	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Ngưỡng xét nghiệm tối thiểu từ 500 ng/mL, độ nhạy tối thiểu từ 99.99%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 40%, độ tuyến tính tối thiểu thuộc 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun) và giá trị tiên lượng âm tính (NPV) đạt 100%. Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
136	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer, gồm 2 mức nồng độ ngưỡng và nồng độ bất thường, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. -Dạng Lỏng. -Thành phần tối thiểu chứa D-Dimer có nguồn gốc từ fibrin người. Thời gian ổn định: ≥ 30 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ , ≥ 24 giờ ở nhiệt độ 15 độ trên máy. -Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
137	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu		Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. Dạng Bột khô. - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	130	Chai
138	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu		Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	110	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
139	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu		Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường.Dạng Bột khô. - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	130	Chai
140	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy phân tích đông máu		Dung dịch rửa máy dùng cho các máy phân tích đông máu	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy phân tích đông máu. '- Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	30	Hộp
141	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (LMW Heparin) trên máy phân tích đông máu		Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (LMW Heparin) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn (control) cho xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	5	Hộp
142	Chất kiểm chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng UFH, LMWH		Chất kiểm chuẩn (calib) xét nghiệm định lượng UFH, LMWH	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn (calib) cho xét nghiệm đông máu Heparin ≥ 3 mức. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C. ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	2	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
143	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Liquid AntiXa		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Liquid AntiXa	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ chất ức chế trực tiếp yếu tố Xa bằng phương pháp so màu; - Dạng lỏng. - Thành phần tối thiểu chứa yếu tố Xa có nguồn gốc từ bò, albumin huyết thanh bò. - Thời gian ổn định: ≥ 1 tháng nhiệt độ 2-8 °C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 °C trên máy; - Quy cách: Hộp: $\geq (5 \times 3 \text{ mL} + 5 \times 2.5 \text{ mL})$ - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Hộp
144	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu		Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	- Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương; - Hoà chất với độ nhạy $ISI \leq 1,05$ và độ nhạy với Heparin $\leq 1,0 \text{ U/mL}$; - Dạng Bột khô và chất bảo quản và đậm; - Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua; - Độ ổn định sử dụng sau khi mở nắp ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 °C và ≥ 10 ngày ở 15 °C trên máy. - Quy cách: Hộp $\geq (5 \times 20 \text{ mL} + 5 \times 20 \text{ mL})$ - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	125	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
145	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu		Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. - Dạng lỏng. - Thành phần tối thiểu chứa silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. - Thời gian ổn định hóa chất sau khi mở nắp: ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 °C, ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 °C trên máy. - Quy cách: Hộp $\geq (5 \times 9 \text{ mL} + 5 \times 8 \text{ mL})$ - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	40	Hộp
146	Hóa chất đo thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride		Hóa chất đo thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. -Dạng Lỏng. -Thành phần tối thiểu chứa silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	20	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
147	Hóa chất đo thời gian APTT với chất hoạt hóa ellagic acid		Hóa chất đo thời gian APTT với chất hoạt hóa ellagic acid	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride (nồng độ < 0.025 mol/L). -Dạng Lỏng. -Thành phần tối thiểu chứa ellagic acid, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	20	Hộp
148	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. - Dạng Bột khô. - Thành phần tối thiểu chứa: thrombin nguồn gốc bò. - Độ tuyến tính: ≤ 35 mg/dL - ≥ 1000 mg/dL. - Độ ổn định sử dụng sau khi mở nắp ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 °C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 °C trên máy. - Quy cách: Hộp ≥ (10 x2 mL) - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	390	Chai
149	Chất chuẩn (calib) dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu		Chất chuẩn (calib) dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn (calib) cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. -Dạng Bột khô. -Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố.	3	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				- Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
150	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu		Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu. Dạng lỏng '- Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	50	Hộp
151	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động		Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. - Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypoclorit. - Đóng gói: hộp $\geq 80\text{ml}$ - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	25	Hộp
152	Hóa chất dung dịch dùng để súc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động		Hóa chất dung dịch dùng để súc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để súc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. - Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). - Dạng lỏng; - Quy cách: bình ≥ 4 lít - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên	240	Bình

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
153	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động		Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang. - Quy cách: Hộp $\geq$ (2400 cuvette trong đó 4 cóng liền khối trên một thanh) - Thành phần: nhựa polystyrene. - Sử dụng tương thích với máy đông máu tự động ACL TOP tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	60	Hộp
154	Các hạt bead dương tính/âm tính sử dụng hỗ trợ quy trình bù màu		Các hạt bead dương tính/âm tính sử dụng hỗ trợ quy trình bù màu	Hóa chất dùng để thiết lập cài đặt bù màu trên các máy xét nghiệm tế bào dòng chảy trước khi phân tích đa màu. Thành phần tối thiểu: chứa hạt bất giữ kháng thể âm tính, hạt bất giữ kháng thể dương tính trong dung dịch đệm bảo quản chứa PBS, BSA và natri azid Độ ổn định sau mở nắp: $\geq$ 365 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
155	Dung dịch rửa dùng cho hệ thống máy đếm tế bào dòng flowcytometry		Dung dịch rửa dùng cho hệ thống máy đếm tế bào dòng flowcytometry	Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu trong hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 3 tháng Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	40	Hộp
156	Hóa chất nội kiểm hệ thống quang và dịch hàng ngày dùng cho hệ thống flowcytometry		Hóa chất nội kiểm hệ thống quang và dịch hàng ngày dùng cho hệ thống flowcytometry	Hóa chất nội kiểm dạng huyền phù trung thể huỳnh quang dùng để xác minh hệ thống dung dịch và tuyến thẳng quang hàng ngày cho Máy đếm tế bào dòng chảy Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	30	Hộp
157	Hợp chất ly giải hồng cầu sử dụng cho các hóa chất màu đơn trên hệ thống Flowcytometry		Hợp chất ly giải hồng cầu sử dụng cho các hóa chất màu đơn trên hệ thống Flowcytometry	Dung dịch dùng để ly giải tế bào hồng cầu, một quy trình thường được thực hiện trong khi chuẩn bị mẫu sinh học để phân tích đếm tế bào dòng chảy. Dạng lỏng Thành phần tối thiểu: NH_4Cl Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
158	Dịch bao dùng cho máy phân tích tế bào dòng chảy		Dịch bao dùng cho máy phân tích tế bào dòng chảy	Dung dịch điện giải cân bằng, không chứa azit và không phát huỳnh quang được sử dụng trên các máy đếm tế bào dòng chảy có ứng dụng huỳnh quang và tán xạ ánh sáng. Thành phần tối thiểu: Natri clorua, Đinatri EDTA, Kali clorua, Mononatri photphat, Đinatri photphat, Natri florua Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	2	Hộp
159	Ống dùng chứa dung dịch bằng nhựa dùng cho máy xét nghiệm tế bào dòng chảy		Ống dùng chứa dung dịch bằng nhựa dùng cho máy xét nghiệm tế bào dòng chảy	Ống nhựa polypropylen màu xanh, kích thước 12 x 75 mm dùng chứa mẫu xét nghiệm sử dụng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. Sử dụng tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	250	Hộp
160	IVD ly giải hồng cầu trong xét nghiệm tế bào dòng chảy		IVD ly giải hồng cầu trong xét nghiệm tế bào dòng chảy	Thuốc thử dùng để ly giải tế bào hồng cầu nhằm chuẩn bị các mẫu sinh học để phân tích đếm tế bào dòng chảy. Dạng lỏng Thành phần tối thiểu: amin vòng Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 18 đến 25 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
161	IVD cố định tế bào và tăng tính thấm màng trong xét nghiệm tế bào dòng chảy		IVD cố định tế bào và tăng tính thấm màng trong xét nghiệm tế bào dòng chảy	Hóa chất được sử dụng nhằm làm tăng tính thấm màng tế bào bạch cầu. Dạng lỏng Thành phần tối thiểu: Formaldehyd, saponin Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 18 đến 25 độ C. -Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy	100	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
162	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và/ hoặc định lượng các tế bào biểu hiện 8 kháng nguyên bề mặt		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và/ hoặc định lượng các tế bào biểu hiện 8 kháng nguyên bề mặt	Mẫu kiểm chuẩn mức thấp cho phép xác minh hiệu năng của thuốc thử và các phương pháp dùng để nhuộm các tế bào mục tiêu, ly giải hồng cầu và phân tích mẫu bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. Thành phần tối thiểu: chứa hồng cầu và bạch cầu của người đã được ổn định trong một dung dịch làm ổn định có chứa BSA. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 90 ngày. Bảo quản: 2 đến 8 độ C -Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	120	Test
163	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và/ hoặc định lượng các tế bào biểu hiện 20 kháng nguyên bề mặt		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và/ hoặc định lượng các tế bào biểu hiện 20 kháng nguyên bề mặt	Mẫu kiểm chuẩn mức bình thường cho phép xác minh hiệu năng của thuốc thử và các phương pháp dùng để nhuộm các tế bào mục tiêu, ly giải hồng cầu và phân tích mẫu bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. Thành phần tối thiểu: chứa hồng cầu và bạch cầu của người đã được ổn định trong một dung dịch làm ổn định có chứa BSA. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 90 ngày. Bảo quản: 2 đến 8 độ C. -Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	120	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
164	IVD chuẩn hóa bộ phát hiện trên máy xét nghiệm tế bào dòng chảy		IVD chuẩn hóa bộ phát hiện trên máy xét nghiệm tế bào dòng chảy	Hóa chất dạng huyền phù cầu huỳnh quang dùng để hỗ trợ việc chuẩn hóa các máy dò tán xạ góc thẳng và tán xạ góc bên và huỳnh quang trên các máy đếm tế bào dòng chảy. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	6	Hộp
165	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tế bào lympho		Thuốc thử xét nghiệm định lượng tế bào lympho	Hóa chất sử dụng để xác định tỷ lệ phần trăm và số lượng tuyệt đối của các loại tế bào lympho và tế bào CD34+ trong mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	400	Test
166	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng các tế bào CD3+, CD19+, CD3-CD56+		Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng các tế bào CD3+, CD19+, CD3-CD56+	Hóa chất sử dụng để xác định và tính đồng thời tỷ lệ phần trăm cũng như số lượng tuyệt đối tế bào lympho tổng CD3+, tổng CD4+, tổng CD8+, CD3+CD4+ kép, CD3+CD8+ kép và/hoặc tổng CD3+, CD19+ và CD3-CD56+ trong máu toàn phần bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy Thành phần tối thiểu: CD45-FITC, CD4-RD1, CD8-ECD, CD3-PC5, CD56-RD1, CD19-ECD Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
167	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng các tế bào CD3+, CD4+, CD8+, CD3+CD4+, CD3+CD8+ và tỷ lệ CD4/CD8		Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng các tế bào CD3+, CD4+, CD8+, CD3+CD4+, CD3+CD8+ và tỷ lệ CD4/CD8	Hóa chất sử dụng để xác định và tính đồng thời tỷ lệ phần trăm cũng như số lượng tuyệt đối tế bào lympho tổng CD3+, tổng CD4+, tổng CD8+, CD3+CD4+ kép, CD3+CD8+ kép và/hoặc tổng CD3+, CD19+ và CD3-CD56+ trong máu toàn phần bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy Thành phần tối thiểu: CD45-FITC, CD4-RD1, CD8-ECD, CD3-PC5, CD56-RD1, CD19-ECD Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test
168	Thuốc thử xét nghiệm định tính các quần thể tế bào dòng lympho		Thuốc thử xét nghiệm định tính các quần thể tế bào dòng lympho	Hóa chất đông khô sàng lọc miễn dịch dòng lympho cơ bản được sử dụng để xác định các quần thể tế bào dòng lympho bằng phương pháp phân loại kiểu hình miễn dịch (immunophenotyping) trên máy xét nghiệm tế bào dòng chảy Thành phần tối thiểu: chứa các kháng thể gắn huỳnh quang gồm: Kappa / CD8 FITC, Lambda/ CD4 PE, CD19 ECD, CD56 PC5.5, CD10 PC7, CD34 APC, CD5 APC A700, CD20 APC A750, CD3 Pacific Blue, CD45 Krome Orange Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 18 đến 30 độ C. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	50	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
169	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định tính các quần thể tế bào biểu hiện 27 kháng nguyên bề mặt		Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định tính các quần thể tế bào biểu hiện 27 kháng nguyên bề mặt	Hóa chất nội kiểm mức bình thường dùng cho xét nghiệm phân loại bệnh lý bạch cầu cấp bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy .Thành phần tối thiểu: chứa hồng cầu, bạch cầu người ổn định trong môi trường bảo quản. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 30 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	50	Test
170	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định tính các quần thể tế bào biểu hiện 27 kháng nguyên bề mặt		Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định tính các quần thể tế bào biểu hiện 27 kháng nguyên bề mặt	Hóa chất nội kiểm mức bất thường dùng cho xét nghiệm phân loại bệnh lý bạch cầu cấp bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy . Thành phần tối thiểu: chứa hồng cầu, bạch cầu và tế bào bất thường người ổn định trong môi trường bảo quản. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 30 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	50	Test
171	IVD cài đặt bù màu trên máy xét nghiệm tế bào dòng chảy		IVD cài đặt bù màu trên máy xét nghiệm tế bào dòng chảy	Kit bù màu dùng để điều chỉnh cài đặt bù màu trên các máy xét nghiệm tế bào dòng chảy bằng cách sử dụng nền bù màu đầy đủ cho phân tích đa màu. Thành phần tối thiểu: chứa các kháng thể gắn huỳnh quang gồm: CD4 FITC, CD4 PE, CD3 ECD, CD4 PC5.5, CD4 PC7, CD4 APC, CD4 APC A700, CD4 APC 750, CD4 Pacific Blue, CD8 Krome Orange Bảo quản: 18 đến 30 độ C Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	10	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
172	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên TCRγδ, CD4, CD2, CD56, CD5, CD34, CD7, CD8, CD3, CD45		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên TCRγδ, CD4, CD2, CD56, CD5, CD34, CD7, CD8, CD3, CD45	Kit đông khô 10 CD phân loại miễn dịch dòng lympho T bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. Hỗ trợ trong chẩn đoán phân biệt các bệnh nhân có bất thường về máu, hoặc nghi ngờ mắc các bệnh như bệnh bạch cầu mạn tính, bệnh bạch cầu cấp tính, bệnh lympho không phải là Hodgkin, u tủy, hội chứng rối loạn sinh tủy (MDS) và/hoặc u tủy tăng sinh ác tính. Thành phần tối thiểu: chứa các kháng thể gắn huỳnh quang TCRγδ-FITC/CD4-PE/CD2-ECD/CD56-PC5.5/CD5-PC7/CD34-APC/CD7-AA700/CD8-AA750/CD3-PB/CD45-KrO. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 25 ngày ở nhiệt độ bảo quản từ 18 đến 30 độ C. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	50	Test
173	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD15, CD123, CD117, CD13, CD33, CD34, CD38, HLA-DR, CD19, CD45		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD15, CD123, CD117, CD13, CD33, CD34, CD38, HLA-DR, CD19, CD45	Kit đông khô 10 CD phân loại miễn dịch dòng tủy AML2 bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. Hỗ trợ trong chẩn đoán phân biệt các bệnh nhân có bất thường về máu, hoặc nghi ngờ mắc các bệnh như bệnh bạch cầu mạn tính, bệnh bạch cầu cấp tính, bệnh lympho không phải là Hodgkin, u tủy, hội chứng rối loạn sinh tủy (MDS) và/hoặc u tủy tăng sinh ác tính. Thành phần tối thiểu: chứa các kháng thể gắn huỳnh quang CD15 FITC/CD123-PE/CD117-ECD/CD13-PC5.5/CD33-PC7/CD34-APC/CD38-AA700/HLA-DR-AA750/CD19-PB/CD45-KrO. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 25 ngày ở nhiệt độ bảo quản từ 18 đến 30 độ C. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy	50	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
174	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD16, CD7, CD10, CD13, CD64, CD34, CD14, HLA-DR, CD11b, CD45		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD16, CD7, CD10, CD13, CD64, CD34, CD14, HLA-DR, CD11b, CD45	Kit đông khô trợ trong chẩn đoán phân biệt các bệnh nhân có bất thường về máu, hoặc nghi ngờ mắc các bệnh như bệnh bạch cầu mạn tính, bệnh bạch cầu cấp tính, bệnh lympho không phải là Hodgkin, u tủy, hội chứng rối loạn sinh tủy (MDS) và/hoặc u tủy tăng sinh ác tính. Thành phần tối thiểu: chứa các kháng thể gắn huỳnh quang CD16-FITC/CD7-PE/CD10-ECD/CD13-PC5.5/CD64-PC7/CD34-APC/CD14-AA700/HLA-DR-AA750/CD11b-PB/CD45-KrO -Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 30 ngày Bảo quản: 18 đến 30 độ C - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	50	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
175	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên Kappa, Lambda, CD10, CD5, CD200, CD34, CD38, CD20, CD19, CD45		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên Kappa, Lambda, CD10, CD5, CD200, CD34, CD38, CD20, CD19, CD45	Kit đông khô hỗ trợ trong chẩn đoán phân biệt các bệnh nhân có bất thường về máu, hoặc nghi ngờ mắc các bệnh như bệnh bạch cầu mạn tính, bệnh bạch cầu cấp tính, bệnh lympho không phải là Hodgkin, u tủy, hội chứng rối loạn sinh tủy (MDS) và/hoặc u tủy tăng sinh ác tính. Thành phần tối thiểu: chứa các kháng thể gắn huỳnh quang dưới đây: Kappa-FITC/Lambda-PE/CD10-ECD/CD5-PC5.5/CD200-PC7/CD34-APC/CD38 APC-A700/CD20 APC-A750/CD19 Pacific Blue/CD45 Krome Orange. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 30 ngày Bảo quản: 18 đến 30 độ C - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	50	Test
176	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD8		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD8	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD8 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 700, - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
177	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD7		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD7	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD7 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 700 - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test
178	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD79b		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD79b	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD79b có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
179	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD79a		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD79a	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD79a có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin (APC) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
180	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD71		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD71	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD71 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy - Chất nhuộm huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
181	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD56 gắn màu huỳnh quang R		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD56 gắn màu huỳnh quang R Phycoerythrin (PE)	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD56 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C.	200	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
	Phycoerythrin (PE)			- Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
182	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD4 gắn màu huỳnh quang R Phycoerythrin (PE)		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD4 gắn màu huỳnh quang R Phycoerythrin (PE)	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD4 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
183	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD45		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD45	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD45 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Krome Orange - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
184	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD3 gắn màu huỳnh quang Pacific Blue		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD3 gắn màu huỳnh quang Pacific Blue	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD3 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Pacific Blue. - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test
185	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD38		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD38	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD38 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin-Alexa Fluor 750 - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test
186	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD36		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD36	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD36 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ	200	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
187	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD34		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD34	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD34 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
188	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD27		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD27	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD27 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
189	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD23		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD23	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD23 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
190	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD235a		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD235a	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD235a có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
191	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD22		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD22	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD22 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin (APC) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry)	100	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
192	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD20 gắn màu huỳnh quang Pacific Blue		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD20 gắn màu huỳnh quang Pacific Blue	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD20 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Pacific Blue - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test
193	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD200		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD200	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD200 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
194	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD19 gắn màu huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5)		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD19 gắn màu huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5)	Thuốc thử dùng để xác định định tính và không tự động các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD19 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. -Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5) -Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. -Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test
195	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD19 gắn màu huỳnh quang APC-Alexa Flour 700		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD19 gắn màu huỳnh quang APC-Alexa Flour 700	Kháng thể CD19 nhuộm màu huỳnh quang Allophycocyanin (APC) , kháng thể mouse IgG1, dòng vô tính J3-119. Tế bào lai NS1 x balb/c, chất sinh miễn dịch SKLY18 Lymphoma cells, kích thích ở bước sóng 633/638 nm, đỉnh bức xạ ở bước sóng 660 nm dùng trên máy xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test
196	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD16		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD16	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD16 có trong mẫu sinh học của người trên máy xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C.	200	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				- Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
197	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD14		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD14	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD14 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin (APC) -Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
198	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD138		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD138	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD138 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Allophycocyanin (APC) -Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
199	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD11c		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD11c	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD11c có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) -Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
200	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD117		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD117	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD117 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. -Chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) -Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
201	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD103		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD103	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD103 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
202	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên TdT		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên TdT	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên TdT có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
203	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên Myeloperoxidase		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên Myeloperoxidase	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên Myeloperoxidase có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
204	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên Lambda		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên Lambda	Thuốc thử được sử dụng để xác định các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên Lambda trong mẫu máu ngoại vi của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất huỳnh quang R Phycoerythrin (PE) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test
205	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên Kappa		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên Kappa	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên Kappa trong mẫu máu ngoại vi của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Fluorescein isothiocyanat (FITC) - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry)	200	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
206	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên FMC7		Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên FMC7	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên FMC7 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất nhuộm huỳnh quang Pacific Blue -Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 180 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. - Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test
207	Dung dịch ổn định tế bào dùng cho máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry)		Dung dịch ổn định tế bào dùng cho máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry)	Hóa chất được sử dụng để cố định mẫu tế bào. Dạng lỏng Thành phần tối thiểu: Formaldehyde. -Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 90 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. -Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
208	Kháng thể phân tích CD81 gắn màu Pacific Blue		Kháng thể phân tích CD81 gắn màu Pacific Blue	Hỗ trợ xác định quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD81. Thành phần tối thiểu: chất nhuộm huỳnh quang Pacific Blue, kháng thể chuột IgG2a, dòng vô tính JS64, tế bào lai NS1 x balb/c, dòng tế bào Ramos ở người, kích thích ở bước sóng 405 nm, đỉnh phát xạ ở bước sóng 455 nm. Tương thích máy đếm tế bào dòng chảy (Flow cytometry) Navios tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	100	Test
209	Khay thử định tính chẩn đoán sốt rét Malaria pf/pv		Khay thử định tính chẩn đoán sốt rét Malaria pf/pv	Phát hiện phân biệt kháng nguyên Plasmodium falciparum (Pf) và Plasmodium vivax (Pv) trong mẫu máu toàn phần -Độ nhạy: ≥99% (P.f), ≥95% (P.v). Độ đặc hiệu: ≥99%. -Sản xuất tại nước thuộc OECD	250	Test
210	Khay thử định tính kháng nguyên NS1 chẩn đoán sốt xuất huyết		Khay thử định tính kháng nguyên NS1 chẩn đoán sốt xuất huyết	Khay thử định tính kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người dùng cho chẩn đoán sốt xuất huyết có Độ nhạy (≥98%).	50.00 0	Test
211	Test chẩn đoán sốt xuất huyết NS1		Test chẩn đoán sốt xuất huyết NS1	- Thanh thử phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Không cần dung dịch pha loãng. Sử dụng được mẫu máu toàn phần bảo quản từ 2 đến 8°C ít nhất trong 48 giờ. - Độ nhạy ≥ 92% , độ đặc hiệu ≥ 97% so với RT-PCR. - Không bị gây nhiễu bởi các yếu tố sau: huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp - Kết quả không bị ảnh hưởng bởi 4 tác nhân Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax. - Sản xuất tại các nước thuộc nhóm OECD	25.00 0	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
212	Khay thử định tính kháng thể IgG/IgM chuẩn đoán sốt xuất huyết		Khay thử định tính kháng thể IgG/IgM chuẩn đoán sốt xuất huyết	Khay thử phát hiện định tính và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4 trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người - Độ nhạy $\geq 94\%$, Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ so với phương pháp ELISA. - Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp đã được khảo sát không gây nhiễu cho sản phẩm. Sản xuất tại nước thuộc OECD	4.100	Test
213	Hóa chất ngoại kiểm Đông Máu		Hóa chất ngoại kiểm Đông Máu	Hóa chất ngoại kiểm Đông máu có các thông số phù hợp với chương trình ngoại kiểm của trung tâm kiểm chuẩn thành phố HCM Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết tương người. Mẫu dạng đông khô	3	Hộp
214	Hóa chất ngoại kiểm Huyết Học		Hóa chất ngoại kiểm Huyết Học	Hóa chất ngoại kiểm Huyết Học có các thông số phù hợp với chương trình ngoại kiểm của trung tâm kiểm chuẩn thành phố HCM	5	Hộp
215	Hóa chất Chương trình Ngoại kiểm Riqas Tốc Độ Máu Lắng		Hóa chất Chương trình Ngoại kiểm Riqas Tốc Độ Máu Lắng	Hóa chất ngoại kiểm Tốc Độ Máu Lắng có các thông số phù hợp với chương trình ngoại kiểm của trung tâm kiểm chuẩn thành phố HCM	5	Hộp
216	Hồng cầu mẫu A1,B		Hồng cầu mẫu A1,B	Hóa chất hồng cầu mẫu A1, B dạng dung dịch huyền phù LISS đã được điều chỉnh với EDTA nồng độ 0.5%, có nồng độ 1.6 - 2.0%, Trimethoprim và sulfamethoxazole dùng trong định nhóm máu bằng phương pháp thủ công.	24	Hộp
217	Huyết thanh mẫu anti A		Huyết thanh mẫu anti A	Sinh phẩm định tính xác định sự có mặt của kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu dùng trong định nhóm máu bằng phương pháp thủ công. Độ đặc hiệu: 100%	480	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
218	Huyết thanh mẫu anti B		Huyết thanh mẫu anti B	Sinh phẩm định tính xác định sự có mặt của kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu dùng trong định nhóm máu bằng phương pháp thủ công. Độ đặc hiệu: 100%	480	Chai
219	Huyết thanh mẫu Anti-AB		Huyết thanh mẫu Anti-AB	Sinh phẩm định tính xác định sự có mặt của kháng nguyên A B dùng trong định nhóm máu bằng phương pháp thủ công. Độ đặc hiệu: 100%	100	Chai
220	Huyết thanh mẫu Anti-D IgG/IgM		Huyết thanh mẫu Anti-D IgG/IgM	Sinh phẩm định tính xác định nhóm máu bằng phương pháp thủ công. Độ đặc hiệu: 100%	120	Chai
221	Hóa chất nhuộm tím Crystal Violet hoặc tương đương		Hóa chất nhuộm tím Crystal Violet hoặc tương đương	Hóa chất nhuộm tím Crystal Violet dùng trong các xét nghiệm sử dụng phương pháp thủ công	1	Chai
222	Thuốc nhuộm Wright's Eosine Methylene Blue hoặc tương đương		Thuốc nhuộm Wright's Eosine Methylene Blue hoặc tương đương	Thuốc nhuộm Wright's Eosine Methylene Blue dùng cho xét nghiệm huyết học sử dụng phương pháp thủ công	2	Chai
223	Hóa chất nhuộm hồng cầu lưới Brilliant Cresyl Blue Sol hoặc tương đương		Hóa chất nhuộm hồng cầu lưới Brilliant Cresyl Blue Sol hoặc tương đương	Hóa chất nhuộm hồng cầu lưới dùng cho xét nghiệm huyết học sử dụng phương pháp thủ công	400	mL
224	Bộ nhuộm lao Ziehl Neelsen		Bộ nhuộm lao Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm lao Ziehl Neelsen dùng trong xét nghiệm vi sinh, vi khuẩn bắt màu đẹp, dễ phân biệt	28	Bộ
225	Bộ thuốc nhuộm dùng cho xét nghiệm nhuộm Gram		Bộ thuốc nhuộm dùng cho xét nghiệm nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng trong xét nghiệm vi sinh, vi khuẩn bắt màu đẹp, rõ màu gram phân biệt vi sinh vật thành hai loại: Gram dương (Gram +), hiện màu tím, và âm Gram (Gram-), có màu hồng	60	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
226	Hóa chất nhuộm tím Crystal Violet		Hóa chất nhuộm tím Crystal Violet	Hóa chất nhuộm tím Crystal Violet dùng cho xét nghiệm vi sinh	6	Chai
227	Thuốc nhuộm Gram Lugol		Thuốc nhuộm Gram Lugol	Thuốc nhuộm Gram Lugol dùng cho xét nghiệm vi sinh Quy cách chai $\geq 100\text{ml}$	15	Chai
228	Thuốc nhuộm Gram Alcohol		Thuốc nhuộm Gram Alcohol	Thuốc nhuộm Gram Alcohol dùng cho xét nghiệm vi sinh Quy cách chai $\geq 100\text{ml}$	13	Chai
229	Thuốc nhuộm bạch hầu ALBERT		Thuốc nhuộm bạch hầu ALBERT	Thuốc nhuộm bạch hầu dùng cho xét nghiệm vi sinh	1	Bộ
230	Dung dịch Sputasol ly giải đàm		Dung dịch Sputasol ly giải đàm	Dung dịch dùng để làm tan đàm dùng cho xử lý mẫu trong các xét nghiệm vi sinh	90	mL
231	Chủng vi khuẩn chuẩn ATCC các loại		Chủng vi khuẩn chuẩn ATCC các loại	Chủng vi khuẩn chuẩn ATCC các loại dùng kiểm tra chất lượng trong xét nghiệm vi sinh, bao gồm lý lịch chủng gồm các chủng Candida albican ATCC 66027; Klebsiella oxytoca ATCC 49131; Proteus vulgaris ATCC 49132; Streptococcus gallolyticus 49147; Micrococcus luteus 49732; Staphylococcus aureus ATCC 43300; Haemophilus influenzae 49144; Moraxella catarrhalis 4913; Candida tropicalis ATCC 66029, Shigella flexneri ATCC 12022; Acinetobacter ATCC 49139; Providencia atuarti ATCC 49809; Staphylococcus saprophyticus ATCC 49907; Neisseria lactamica 49142.	14	Chủng
232	Hóa chất dùng cho thử nghiệm Coagulase Test		Hóa chất dùng cho thử nghiệm Coagulase Test	Hóa chất dùng cho thử nghiệm coagulase trong vi sinh lâm sàng	500	Test
233	Thuốc thử khả năng sinh		Thuốc thử khả năng sinh Oxidase của vi khuẩn	Thuốc thử khả năng sinh Oxidase của vi khuẩn phù hợp cho các xét nghiệm vi sinh	800	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
	Oxidase của vi khuẩn					
234	Khoanh giấy Optochin		Khoanh giấy Optochin	Khoanh giấy Optochin phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch dùng cho xét nghiệm vi sinh	1.250	Test
235	Yếu tố X+V định danh Haemophilus		Yếu tố X+V định danh Haemophilus	Yếu tố X+V định danh Haemophilus, dạng đĩa giấy tẩm yếu tố XV phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch	500	Test
236	Yếu tố V định danh Haemophilus		Yếu tố V định danh Haemophilus	Yếu tố V định danh Haemophilus, dạng đĩa giấy tẩm yếu tố V phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch	500	Test
237	Yếu tố X định danh Haemophilus		Yếu tố X định danh Haemophilus	Yếu tố X định danh Haemophilus, dạng đĩa giấy tẩm yếu tố X phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch	500	Test
238	Canh thang dùng cho xét nghiệm kháng nấm đồ bằng phương pháp vi pha loãng		Canh thang dùng cho xét nghiệm kháng nấm đồ bằng phương pháp vi pha loãng	Môi trường canh thang dùng cho thử nghiệm kháng sinh đồ nấm bằng phương pháp vi pha loãng trên hệ thống tự động	13	Hộp
239	Khay kháng sinh đồ nấm		Khay kháng sinh đồ nấm	Khay hóa chất dùng cho thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh (AST) bằng phương pháp vi pha loãng cho vi nấm, dùng trên hệ thống tự động. Đáp ứng phương pháp vi pha loãng (MBD) và các yêu cầu của CLSI và EUCAST. có chất chỉ thị alamar Blue. Thành phần kháng nấm (dải nồng độ µg/ml): Micafungin (0.008-8); Caspofungin (0.008-8); 5-Flucytosine (0.06-64); Posaconazole (0.008-8); Voriconazole (0.008-8); Itraconazole (0.015-16); Fluconazole (0.12-256); Anidulafungin (0.015-8); Amphotericin B (0.12-8).	130	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
240	Nước khử khoáng vô trùng		Nước khử khoáng vô trùng	Dung dịch nước khử khoáng tiệt trùng dùng để tạo huyền phù khuẩn lạc, dùng trong thử nghiệm định danh/kháng sinh đồ bằng hệ thống tự động.	200	Ống
241	Ống độ đục chuẩn 0.5M McFarland		Ống độ đục chuẩn 0.5M McFarland	Ống độ đục chuẩn 0.5M McFarland dùng trong các xét nghiệm vi sinh	1	Ống
242	Môi trường thạch MacConkey Agar pha sẵn		Môi trường thạch MacConkey Agar pha sẵn	Đĩa thạch pha sẵn chứa môi trường nuôi cấy vi sinh MacConkey Agar	16.00 0	Đĩa
243	Môi trường thạch Columbia Agar + 5% máu cừu pha sẵn		Môi trường thạch Columbia Agar + 5% máu cừu pha sẵn	Đĩa thạch pha sẵn chứa môi trường nuôi cấy vi sinh Columbia và 5% máu cừu	21.00 0	Đĩa
244	Môi trường thạch Chocolate Agar + MultiVitox, máu cừu pha sẵn		Môi trường thạch Chocolate Agar + MultiVitox, máu cừu pha sẵn	Đĩa thạch pha sẵn chứa môi trường nuôi cấy vi sinh Chocolate Agar + MultiVitox. môi trường giàu dinh dưỡng và được dùng nuôi cấy vi khuẩn Haemophilus, S.pneumoniae và các loài vi khuẩn khó mọc	11.00 0	Đĩa
245	Môi trường thạch Chromogenic Candida pha sẵn		Môi trường thạch Chromogenic Candida pha sẵn	Đĩa thạch pha sẵn chứa môi trường nuôi cấy vi sinh, nấm Chromogenic Candida	400	Đĩa
246	Môi trường canh thang BHI Broth + 15% Glycerol pha sẵn		Môi trường canh thang BHI Broth + 15% Glycerol pha sẵn	Môi trường canh thang BHI Broth + 15% Glycerol pha sẵn.	1.860	Ống
247	Môi trường canh thang BHI Broth pha sẵn		Môi trường canh thang BHI Broth pha sẵn	Môi trường canh thang BHI Broth pha sẵn, giàu dinh dưỡng giúp tăng sinh vi khuẩn.	516	Ống

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
248	Môi trường thạch Hektoen Enteric Agar pha sẵn		Môi trường thạch Hektoen Enteric Agar pha sẵn	Đĩa thạch pha sẵn chứa môi trường Hektoen Enteric dùng chọn lọc Salmonella và Shigella	1.300	Đĩa
249	Môi trường thạch Mueller Hinton Agar có 5% máu cừu pha sẵn		Môi trường thạch Mueller Hinton Agar có 5% máu cừu pha sẵn	Đĩa thạch pha sẵn chứa môi trường kháng sinh Mueller Hinton Agar + 5% máu cừu dùng thực hiện kháng sinh đồ pneumococci và các streptococci khác	500	Đĩa
250	Môi trường thạch Mueller Hinton Agar pha sẵn		Môi trường thạch Mueller Hinton Agar pha sẵn	Đĩa thạch pha sẵn chứa môi trường kháng sinh Mueller Hinton Agar	350	Đĩa
251	Môi trường thạch Sabouraud Dextrose Agar pha sẵn		Môi trường thạch Sabouraud Dextrose Agar pha sẵn	Đĩa thạch pha sẵn chứa môi trường nuôi cấy vi sinh, nấm Sabouraud Dextrose	1.300	Đĩa
252	Môi trường kháng sinh đồ Haemophilus Test Medium (HTM) pha sẵn		Môi trường kháng sinh đồ Haemophilus Test Medium (HTM) pha sẵn	Thạch môi trường dùng làm kháng sinh đồ trong lâm sàng, được CLSI đề xuất dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với vi khuẩn loài Haemophilus. Thành phần có bổ sung Hematin và NAD là các dinh dưỡng cần thiết phát triển cho Haemophilus spp Dạng pha sẵn	350	Đĩa
253	Môi trường thạch Chromogenic UTI Agar pha sẵn		Môi trường thạch Chromogenic UTI Agar pha sẵn	Đĩa thạch pha sẵn chứa môi trường nuôi cấy vi sinh Chromogenic UTI Agar	120	Đĩa

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
254	Môi trường vận chuyển virus		Môi trường vận chuyển virus	Môi trường dùng chứa mẫu bệnh phẩm để thực hiện các xét nghiệm sinh học phân tử xác định các tác nhân virus. Dạng lỏng, thể tích môi trường tối đa 3ml/ống.	200	Ống
255	Môi trường vi sinh MacConkey Agar dạng bột		Môi trường vi sinh MacConkey Agar dạng bột	Môi trường vi sinh MacConkey Agar dạng bột khô	500	Gram
256	Môi trường vi sinh Mueller Hinton Agar dạng bột		Môi trường vi sinh Mueller Hinton Agar dạng bột	Môi trường vi sinh Mueller Hinton Agar dạng bột khô	500	Gram
257	Môi trường vi sinh Hektoen Enteric Agar dạng bột		Môi trường vi sinh Hektoen Enteric Agar dạng bột	Môi trường vi sinh Hektoen Enteric Agar dạng bột khô	500	Gram
258	Môi trường vi sinh Kligler Iron Agar dạng bột		Môi trường vi sinh Kligler Iron Agar dạng bột	Môi trường vi sinh Kligler Iron Agar dạng bột khô	500	Gram
259	Môi trường vi sinh Sabouraud CAF Agar dạng bột		Môi trường vi sinh Sabouraud CAF Agar dạng bột	Môi trường vi sinh Sabouraud CAF Agar dạng bột khô	500	Gram
260	Môi trường vi sinh Simmons Citrate Agar dạng bột		Môi trường vi sinh Simmons Citrate Agar dạng bột	Môi trường vi sinh Simmons Citrate Agar dạng bột khô	500	Gram
261	Môi trường thạch nghiêng Kligler Iron Agar pha sẵn		Môi trường thạch nghiêng Kligler Iron Agar pha sẵn	Môi trường Kligler Iron Agar pha sẵn. Dùng cho định danh vi khuẩn. Đóng gói dạng tube, thạch nghiêng	600	Ống

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
262	Môi trường thạch SIM medium pha sẵn		Môi trường thạch SIM medium pha sẵn	Môi trường SIM medium pha sẵn. Dùng cho định danh vi khuẩn. Đóng gói dạng tube	600	Ống
263	Môi trường thạch Simmons Citrate Agar pha sẵn		Môi trường thạch Simmons Citrate Agar pha sẵn	Môi trường Simmons Citrate Agar pha sẵn. Dùng cho định danh vi khuẩn. Đóng gói dạng tube, thạch nghiêng	600	Ống
264	Môi trường thạch nghiêng Urea Agar Base pha sẵn		Môi trường thạch nghiêng Urea Agar Base pha sẵn	Môi trường Urea Agar Base pha sẵn. Dùng cho định danh vi khuẩn. Đóng gói dạng tube, thạch nghiêng.	600	Ống
265	Khoanh giấy tẩm kháng sinh thử nghiệm kháng sinh đồ các loại		Khoanh giấy tẩm kháng sinh thử nghiệm kháng sinh đồ các loại	Khoanh giấy tẩm kháng sinh thử nghiệm kháng sinh đồ trong xét nghiệm vi sinh phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch gồm Amoxycillin 10µg; Metronidazole 5µg; Amikacin AK, 30ug; Amoxicillin + Clavulanic acid AUG, 30ug; Ampicillin AMP, 10ug; Ampicillin + Sulbactam AMS, 20ug; Azithromycin AZM, 15ug; Cefepime FEP, 30ug; Cefotaxime CTX, 30ug; Cefotaxime + Clavulanic acid CTL, 40ug; Cefoxitin FOX, 10ug; Ceftazidime CAZ, 30ug; Ceftriaxone CRO, 30ug; Cefuroxime CXM, 30ug; Cephalothin KF, 30ug; Ciprofloxacin CIP, 5ug; Colistin sulfate CS, 10ug; Chloramphenicol C, 30ug; Erythromycin E, 15ug; Fosfomycin FOS, 50ug; Gentamicin CN, 10ug; Gentamicin CN, 120ug; Imipenem IMI, 10ug; Levofloxacin LEV, 5ug; Linezolid LNZ, 30ug; Meropenem MRP, 10ug; Nitrofurantoin F, 300ug; Norfloxacin NOR, 10ug; Novobiocin NO, 5ug; Ofloxacin OFX, 5ug; Penicillin G P, 10IU; Piperacillin + Tazobactam TZP, 110ug; Rifampicin RD, 5ug; Tetracycline TE, 30ug;	6.000	Đĩa

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				Ticarcillin + Clavulanic acid TTC, 85ug; Trimethoprim-Sulfamethoxazole SXT, 25ug; Vancomycin VA, 30ug		
266	Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC PENICILLIN G P 0.016-256 µg/mL		Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC PENICILLIN G P 0.016-256 µg/mL	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu MIC của vi khuẩn đối với các kháng sinhPENICILLIN G P nồng độ 0.016-256 µg/mL phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch	120	Test
267	Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC Amoxicillin-clavulanic acid (AUG) nồng độ 0.016-256 µg/mL		Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC Amoxicillin-clavulanic acid (AUG) nồng độ 0.016-256 µg/mL	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu MIC của vi khuẩn đối với các kháng sinh Amoxicillin Clavulanic (AUG) nồng độ 0.016-256 µg/mL phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch	150	Test
268	Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC AMPICILLIN AMP 0.016-256)		Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC AMPICILLIN AMP 0.016-256)	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu MIC của vi khuẩn đối với các kháng sinh AMPICILLIN (AMP) nồng độ 0.016-256 µg/mL phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch	60	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
269	Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC CEFTRIAXON E CRO 0.002-32		Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC CEFTRIAXONE CRO 0.002-32	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu MIC của vi khuẩn đối với các kháng sinh CEFTRIAXONE (CRO) nồng độ 0.016-256 µg/mL phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch	120	Test
270	Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC CEFEPIME 0.002-32 µg/mL		Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC CEFEPIME 0.002-32 µg/mL	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu MIC của vi khuẩn đối với các kháng sinh CEFEPIME 0.002-32 µg/mL phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch	60	Test
271	Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC CLINDAMYCIN 0.002-32 µg/mL		Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC CLINDAMYCIN 0.002-32 µg/mL	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu MIC của vi khuẩn đối với các kháng sinh CLINDAMYCIN 0.002-32 µg/mL phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch	30	Test
272	Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC LEVOFLOXACIN 0.002-32 µg/mL		Thanh giấy tẩm kháng sinh MIC LEVOFLOXACIN 0.002-32 µg/mL	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu MIC của vi khuẩn đối với các kháng sinh LEVOFLOXACIN 0.002-32 µg/mL phù hợp phương pháp khuếch tán trên thạch	30	Test
273	Khay thử định tính kháng thể kháng HIV 1/2		Khay thử định tính kháng thể kháng HIV 1/2	Khay thử định tính kháng thể kháng HIV 1/2 trong mẫu huyết thanh/huyết tương, máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm cho mẫu huyết thanh, huyết tương . - Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, - Độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 60 phút, - Sản xuất tại nước thuộc G7. - Được Bộ Y Tế cho phép sử dụng và được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. -Thành phần tối thiểu: Anti- HIV-1 Antibody, Anti-HIV-2 Antibody, HIV-1 Group O (pGO9-CKS/XL-1), Antigen hiv-2 (PjC100), HIV-1 (pOM10/PV361) Antigen, HIV-1	1.600	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				(pTB319/XL-1) Antigen, HIV-2 (peptide) Antigen, HIV-1/2 Peptide- BSA		
274	Khay thử định tính kháng nguyên HBsAg		Khay thử định tính kháng nguyên HBsAg	Khay thử phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100% - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: $\leq 100 \mu\text{L}$; - Ngưỡng phát hiện: $\leq 2 \text{ IU/ml}$ Sản xuất tại nước thuộc OECD	1.000	Test
275	Khay thử định tính kháng thể kháng HCV		Khay thử định tính kháng thể kháng HCV	Khay thử định tính kháng thể kháng HCV dùng phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. - Độ nhạy: $\geq 99 \%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98 \%$ so với ELISA - Đạt tiêu chuẩn WHO PQ - Ngưỡng phát hiện ở nồng độ pha loãng gấp ≥ 4096 lần với huyết thanh dương tính kháng Anti-HCV - Độ ổn định sau khi mở bao bì ≥ 72 giờ - Vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người Sản xuất tại nước thuộc OECD	240	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
276	Khay thử (test) xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Sars-CoV-2, Cúm A/B, Andenovirus (ADV), vi rút hợp bào hô hấp (RSV) và vi khuẩn liên cầu nhóm A (Strep A)		Khay thử (test) xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Sars-CoV-2, Cúm A/B, Andenovirus (ADV), vi rút hợp bào hô hấp (RSV) và vi khuẩn liên cầu nhóm A (Strep A)	Test nhanh phát hiện và phân biệt 6 loại kháng nguyên Influenza A, Influenza B, RSV, SARS-CoV-2, Andenovirus, Streptococcus group A trong bệnh phẩm dịch hô hấp. - Độ chính xác > 99%; độ nhạy > 90%, độ đặc hiệu > 99%. - Mẫu bệnh phẩm: dịch tiết mũi trước, dịch tiết mũi họng và dịch tiết họng. - Thành phần bộ xét nghiệm gồm: khay xét nghiệm, tấm bông, dung dịch đệm pha loãng, - Thời gian phát hiện: 20 - 25 phút - Bảo quản: tránh nắng trực tiếp, 2 - 30 độ C, không trữ đông. - Tiêu chuẩn CE	300	Test
277	Kít xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Chlamydia pneumoniae IgM		Kít xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Chlamydia pneumoniae IgM	Dùng cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Chlamydia pneumoniae IgM bằng kỹ thuật Elisa. Tương thích máy ElisaTritrurus tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	672	Test
278	Kít xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Legionella pneumophila 1-7 IgM		Kít xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Legionella pneumophila 1-7 IgM	Dùng cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Legionella pneumophila 1-7 IgM bằng kỹ thuật Elisa. Tương thích máy ElisaTritrurus tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	480	Test
279	Kít xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Strongyloides IgG		Kít xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Strongyloides IgG	Dùng cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Strongyloides IgG bằng kỹ thuật Elisa. Tương thích máy ElisaTritrurus tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	288	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
280	Kít xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Toxocara IgG		Kít xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Toxocara IgG	Dùng cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Toxocara IgG bằng kỹ thuật Elisa. Tương thích máy Elisa Trirurus tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	384	Test
281	Chai cấy máu hiếu khí trẻ em		Chai cấy máu hiếu khí trẻ em	Chai cấy máu dành cho trẻ em tương thích máy cấy máu Becton Dickinson, Bactex FX tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	14.000	Chai
282	Giấy in barcode dùng cho máy định danh kháng sinh đồ tự động		Giấy in barcode dùng cho máy định danh kháng sinh đồ tự động	Giấy in barcode sử dụng tương thích cho máy định danh kháng sinh đồ tự động Walkway 96	1	Cuộn
283	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù RENOK Disposable D-Inoculator Sets		Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù RENOK Disposable D-Inoculator Sets	Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù Disposable D-Inoculator Sets. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	20	Hộp
284	Nắp đậy panel dùng cho máy định danh kháng sinh đồ tự động		Nắp đậy panel dùng cho máy định danh kháng sinh đồ tự động	Nắp đậy panel. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	20	Hộp
285	Dung dịch chuẩn bị dịch huyền phù water with PLURONIC		Dung dịch chuẩn bị dịch huyền phù water with PLURONIC	Dung dịch dùng chuẩn bị dịch huyền phù. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	76	Hộp
286	Dung dịch chuẩn bị dịch pha loãng Inoculum water		Dung dịch chuẩn bị dịch pha loãng Inoculum water	Dung dịch pha loãng tạo huyền phù MicroScan Inoculum Water thể tích 3ml. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu	81	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
287	Dầu khoáng phủ trên máy định danh, kháng sinh đồ tự động.		Dầu khoáng phủ trên máy định danh, kháng sinh đồ tự động.	Dầu khoáng phủ lên bề mặt giếng phản ứng. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Chai
288	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm		Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho các trực khuẩn gram âm hiếu khí và trực khuẩn gram âm hiếu – kỵ khí tùy tiện . Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	175	Hộp
289	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương		Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương	Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho cầu khuẩn gram dương hiếu khí sinh trưởng nhanh+ và định danh một số cầu khuẩn gram dương hiếu khí khó nuôi cấy và Listeria monocytogenes . Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	75	Hộp
290	Panel định danh nấm dùng cho máy định danh, kháng sinh đồ tự động		Panel định danh nấm dùng cho máy định danh, kháng sinh đồ tự động	Panel định danh nấm. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	20	Hộp
291	Panel định danh Neisseria/Haemophilus		Panel định danh Neisseria/Haemophilus	Panel định danh Neisseria/Haemophilus . Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	7	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
292	Panel kháng sinh đồ Streptococci		Panel kháng sinh đồ Streptococci	Panel kháng sinh đồ vi khuẩn Strptococci. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	6	Hộp
293	Môi trường Mueller-Hinton Broth 3% máu ngựa ly giải		Môi trường Mueller-Hinton Broth 3% máu ngựa ly giải	Môi trường Mueller-Hinton Broth 3% máu ngựa ly giải. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	4	Hộp
294	Thuốc thử cho phản ứng indole định danh Nesseria/Heamophilus		Thuốc thử cho phản ứng indole định danh Nesseria/Heamophilus	Thuốc thử cho phản ứng indole định danh Nesseria/Heamophilus. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	1	Hộp
295	Thuốc thử peptidase cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase		Thuốc thử peptidase cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase	thuốc thử cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	21	Hộp
296	Thuốc thử Alpha Naphthol cho phản ứng Voges-Proskauer		Thuốc thử Alpha Naphthol cho phản ứng Voges-Proskauer	Thuốc thử Alpha Naphthol cho phản ứng Voges-Proskauer . Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Hộp
297	Thuốc thử N,N-Dimethylalphanaphthylamineat 0.5%		Thuốc thử N,N-Dimethylalphanaphthylamineat 0.5%	Thuốc thử N,N-Dimethylalphanaphthylamineat 0.5%. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
298	Thuốc thử Kovac cho phản ứng indole trên máy định danh, kháng sinh đồ tự động		Thuốc thử Kovac cho phản ứng indole trên máy định danh, kháng sinh đồ tự động	Thuốc thử Kovac cho phản ứng indole dùng cho máy định danh, kháng sinh đồ tự động. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	15	Hộp
299	Thuốc thử 0.8% Sulfanilic Acid cho phản ứng nitrat		Thuốc thử 0.8% Sulfanilic Acid cho phản ứng nitrat	Thuốc thử 0.8% Sulfanilic Acid cho phản ứng nitrat. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Hộp
300	Thuốc thử 0.05N Sodium Hydroxide phản ứng nitrophenyl substrates cho nấm		Thuốc thử 0.05N Sodium Hydroxide phản ứng nitrophenyl substrates cho nấm	Thuốc thử 0.05N Sodium Hydroxide phản ứng nitrophenyl substrates cho nấm. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	2	Hộp
301	Thuốc thử 10% Ferric Chloride cho phản ứng tryptophan deaminase		Thuốc thử 10% Ferric Chloride cho phản ứng tryptophan deaminase	Thuốc thử 10% Ferric Chloride cho phản ứng tryptophan deaminase. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	Hộp
302	Thuốc thử Potassium Hydroxide 40% trên máy định danh, kháng sinh đồ tự động		Thuốc thử Potassium Hydroxide 40% trên máy định danh, kháng sinh đồ tự động	Thuốc thử Potassium Hydroxide 40%. Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	16	Hộp

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
303	Môi trường nuôi cấy lỏng Neisseria/Haemophilus		Môi trường nuôi cấy lỏng Neisseria/Haemophilus	Môi trường nuôi cấy lỏng Neisseria/Haemophilus . Sử dụng tương thích máy định danh, kháng sinh đồ Walkway 96 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	5	Hộp
304	Ống PCR 0.1mL dạng đục, dây 8 tube		Ống PCR 0.1mL dạng đục, dây 8 tube	Dài 8 ống 0.1mL dùng cho phản ứng PCR - Không có nắp - Thành mỏng, màu trắng đục - Thích hợp cho các phản ứng PCR nhanh, PCR thường, Real-time PCR - Thể tích tối thiểu 5µL - Có thể hấp sấy - Sử dụng tương thích cho các hệ thống Realtime PCR	1.920	Dãi
305	Nắp dùng cho ống PCR 0.1m dạng đục, dây 8 tube		Nắp dùng cho ống PCR 0.1m dạng đục, dây 8 tube	Nắp cho dài 8 ống PCR 0.1mL - Phù hợp với ống PCR 0.1mL - Sử dụng tương thích cho các hệ thống Realtime PCR	1.920	Cái
306	Bộ hoá chất PCR phát hiện 6 tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não		Bộ hoá chất PCR phát hiện 6 tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Real-time PCR phát hiện đồng thời đa tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não bao gồm 6 loại: H.influenzae, S.pneumoniae, L. monocytogenes, N. meningitidis, GBS, E.coli K1. Thực hiện trên loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF) Tích hợp chứng dương, chứng nội IC Tương thích thực hiện được trên máy PCR Biorad CFX96	100	Test
307	Bộ hoá chất PCR phát hiện 7 tác nhân virus gây viêm màng não		Bộ hoá chất PCR phát hiện 7 tác nhân virus gây viêm màng não	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân virus bao gồm 7 loại : HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6. Thực hiện trên loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF) Tích hợp chứng dương, chứng nội IC Tương thích thực hiện được trên máy PCR Biorad CFX9	100	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
308	Bộ hoá chất PCR phát hiện tác nhân virus cúm, RSV gây nhiễm trùng đường hô hấp		Bộ hoá chất PCR phát hiện tác nhân virus cúm, RSV gây nhiễm trùng đường hô hấp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân gồm 7 loại: Influenza A virus, Influenza B virus, RSV A, RSV B, Flu A-H1, Flu A-H1 pdm09, Flu A-H3. Thực hiện trên loại mẫu bệnh phẩm dịch ngoáy ty hầu, dịch hút ty hầu, dịch rửa phế quản Tích hợp chứng dương, chứng nội IC Tương thích thực hiện được trên máy PCR Biorad CFX9	300	Test
309	Bộ hoá chất PCR phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp		Bộ hoá chất PCR phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân gồm 7 loại vi khuẩn: M.pneumoniae, C.pneumoniae, L.pneumoniae, S.pneumoniae, H.influenzae, B.pertussis, B.parapertussis. thực hiện trên loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy ty hầu, Dịch hút ty hầu, Dịch rửa phế quản, Đờm Tích hợp chứng dương, chứng nội IC Tương thích thực hiện được trên máy PCR Biorad CFX96	1.000	Test
310	Ống PCR dạng dây 8 ống dùng cho máy PCR LightCycler		Ống PCR dạng dây 8 ống dùng cho máy PCR LightCycler	Dải 8 ống 0.1mL dùng cho phản ứng PCR - Không có nắp - Thành mỏng, màu trắng đục - Thích hợp cho các phản ứng PCR nhanh, PCR thường, Real-time PCR - Thể tích tối thiểu 5µL - Có thể hấp sấy - Sử dụng tương thích cho hệ thống Realtime PCR LightCycler 480 tại bệnh viện	2	Thùng
311	Bộ hoá chất PCR chẩn đoán lao		Bộ hoá chất PCR chẩn đoán lao	Bộ hoá chất PCR chẩn đoán lao bằng phương pháp Realtime PCR. Tương thích máy Realtime PCR LightCycler 480 II tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	200	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
312	Bộ hóa chất PCR định lượng CMV		Bộ hóa chất PCR định lượng CMV	Bộ hóa chất PCR định lượng CMV bằng phương pháp Realtime PCR. Tương thích máy Realtime PCR LightCycler 480 II tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	400	Test
313	Bộ hoá chất PCR định lượng EBV		Bộ hoá chất PCR định lượng EBV	Bộ hóa chất dùng trong xét nghiệm định lượng EBV bằng phương pháp Realtime PCR. Tương thích máy Realtime PCR LightCycler 480 II tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	600	Test
314	Bộ hóa chất tách chiết đồng thời DNA và RNA bằng phương pháp thủ công, sử dụng cột lọc		Bộ hóa chất tách chiết đồng thời DNA và RNA bằng phương pháp thủ công, sử dụng cột lọc	Bộ xét nghiệm ly trích và tinh sạch DNA bộ gen, DNA/RNA virus, DNA vi khuẩn bằng công nghệ cột lọc. Nguồn mẫu: đa nguồn mẫu (huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể không tế bào, các loại mẫu phết, mẫu đờm, dịch rửa phế quản, dịch tiết khí quản, mẫu vi khuẩn nuôi cấy, dịch nổi mẫu phân, dịch não tủy, dịch nổi nuôi cấy tế bào, mẫu máu tươi/đông lạnh, mô sinh thiết, nước tiểu). - Khả năng tách chiết từ 100 ul máu tươi, 200 ul huyết thanh/ huyết tương/ nước tiểu/ dịch não tủy (CSF)/ dịch nổi phân, 200 ul mẫu đờm, dịch hút khí quản. -Hiệu suất thu hồi DNA genome từ máu toàn phần: 1 ug DNA. -Có Carrier RNA hỗ trợ tách chiết.	3.000	Test
315	Nước dùng trong sinh học phân tử		Nước dùng trong sinh học phân tử	Nước tinh khiết không chứa Dnase, Rnase, protease, phù hợp cho các xét nghiệm sinh học phân tử	2.500	mL
316	Ống PCR 0.2mL có nắp		Ống PCR 0.2mL có nắp	Ống PCR 0.2mL có nắp, nhựa, dạng trong không chứa Dnase, Rnase, protease, phù hợp cho các xét nghiệm sinh học phân tử	5.000	Tube

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
317	Môi trường nuôi cấy máu ngoại vi thực hiện nhiễm sắc thể đồ		Môi trường nuôi cấy máu ngoại vi thực hiện nhiễm sắc thể đồ	Môi trường nuôi cấy máu ngoại vi sử dụng trong các xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	5.600	mL
318	Môi trường nuôi cấy tủy xương thực hiện nhiễm sắc thể đồ		Môi trường nuôi cấy tủy xương thực hiện nhiễm sắc thể đồ	Môi trường nuôi cấy tủy xương sử dụng trong các xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	1.400	mL
319	Trypsin (2.5%), no phenol red		Trypsin (2.5%), no phenol red	Enzyme Trypsin không chứa phenol red dùng trong các xét nghiệm sinh học phân tử.	300	mL
320	Dung dịch kháng sinh Pen-Strep-Ampho. B		Dung dịch kháng sinh Pen-Strep-Ampho. B	Kháng sinh Pen-Strep-Ampho. B Solution dùng trong các xét nghiệm sinh học phân tử.	125	mL
321	Dung dịch Colcemid solution		Dung dịch Colcemid solution	Sử dụng để phân tích nhiễm sắc thể , giúp ngăn ngừa sự hình thành của thoi vô sắc, bắt giữ tế bào ở kỳ giữa (metaphase) nhằm giúp các NST phân tách ra trong quá trình nghiên cứu tế bào hoặc chuẩn đoán invitro.	80	mL
322	Hóa chất tiền xử lý Protease trong mẫu sử dụng cho kỹ thuật FISH		Hóa chất tiền xử lý Protease trong mẫu sử dụng cho kỹ thuật FISH	Hóa chất tiền xử lý Protease trong mẫu sử dụng trong kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ (FISH)	2	Ống
323	Dung dịch rửa Sodium Chloride-Sodium Citrate (SSC) sử dụng cho kỹ thuật FISH		Dung dịch rửa Sodium Chloride-Sodium Citrate (SSC) sử dụng cho kỹ thuật FISH	Dung dịch rửa Sodium Chloride-Sodium Citrate (SSC) sử dụng trong kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ (FISH)	1.000	mL
324	Bộ hóa chất FISH chuẩn đoán		Bộ hóa chất FISH chuẩn đoán chuyển đoạn AML1/ETO	Bộ hóa chất dùng cho phát hiện chuyển đoạn AML1/ETO bằng kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ (FISH); phù hợp với	1	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
	chuyển đoạn AML1/ETO			bộ kính lọc: DAPI, FITC, Orange, Aqua kính hiển vi BX-53		
325	Bộ hóa chất FISH chẩn đoán chuyển đoạn BCR/ABL		Bộ hóa chất FISH chẩn đoán chuyển đoạn BCR/ABL	Bộ hóa chất dùng cho phát hiện chuyển đoạn BCR/ABL bằng kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ (FISH); phù hợp với bộ kính lọc: DAPI, FITC, Orange, Aqua kính hiển vi BX-53	5	Bộ
326	Bộ hóa chất FISH chẩn đoán chuyển đoạn E2A/PBX1		Bộ hóa chất FISH chẩn đoán chuyển đoạn E2A/PBX1	Bộ hóa chất dùng cho phát hiện chuyển đoạn E2A/PBX1 bằng kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ (FISH); phù hợp với bộ kính lọc: DAPI, FITC, Orange, Aqua kính hiển vi BX-53	1	Bộ
327	Bộ hóa chất FISH chẩn đoán chuyển đoạn MLL (MLL break apart)		Bộ hóa chất FISH chẩn đoán chuyển đoạn MLL (MLL break apart)	Bộ hóa chất dùng cho phát hiện chuyển đoạn MLL (MLL break apart) bằng kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ (FISH); phù hợp với bộ kính lọc: DAPI, FITC, Orange, Aqua kính hiển vi BX-53	1	Bộ
328	Bộ hóa chất FISH chẩn đoán chuyển đoạn PML/RARA, Bộ hóa chất PCR high-fidelity dạng master mix		Bộ hóa chất FISH chẩn đoán chuyển đoạn PML/RARA, Bộ hóa chất PCR high-fidelity dạng master mix	Bộ hóa chất dùng cho chẩn đoán chuyển đoạn PML/RARA bằng kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ (FISH); phù hợp với bộ kính lọc: DAPI, FITC, Orange, Aqua kính hiển vi BX-53	5	Bộ
329	Bộ hóa chất FISH chẩn đoán chuyển đoạn TEL/AML1 (ETV6/RUNX1)		Bộ hóa chất FISH chẩn đoán chuyển đoạn TEL/AML1 (ETV6/RUNX1)	Bộ hóa chất dùng cho phát hiện chuyển đoạn TEL/AML1 (ETV6/RUNX1) bằng kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ (FISH); phù hợp với bộ kính lọc: DAPI, FITC, Orange, Aqua kính hiển vi BX-53	1	Bộ
330	Bộ hóa chất FISH chẩn đoán hội chứng		Bộ hóa chất FISH chẩn đoán hội chứng DiGeorge (mất đoạn 22q11)	Bộ hóa chất dùng cho chẩn đoán hội chứng DiGeorge (mất đoạn 22q11) bằng kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ (FISH);	5	Bộ

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
	DiGeorge (mất đoạn 22q11)			phù hợp với bộ kính lọc: DAPI, FITC, Orange, Aqua kính hiển vi BX-53		
331	Bộ hóa chất FISH chẩn đoán khuếch đại gen N-MYC (N-MYC/CEP2)		Bộ hóa chất FISH chẩn đoán khuếch đại gen N-MYC (N-MYC/CEP2)	Bộ hóa chất gồm mẫu dò (probe) xác định MYCN/CCP2, N-MYC (N-MYC/CEP2) dùng trong kỹ thuật FISH; phù hợp với bộ kính lọc: DAPI, FITC, Orange, Aqua kính hiển vi BX-53	5	Bộ
332	Bộ kit xử lý mẫu mô parafin cho kỹ thuật FISH		Bộ kit xử lý mẫu mô parafin cho kỹ thuật FISH	Bộ kit xử lý mẫu mô parafin sử dụng trong kỹ thuật lai huỳnh quang tại chỗ (FISH) phù hợp các hóa chất chính trong kỹ thuật FISH	1	Bộ
333	Hóa chất NP-40 Surfact-Amps hoặc tương đương		Hóa chất NP-40 Surfact-Amps hoặc tương đương	Hóa chất NP-40 Surfact-Amps hoặc tương đương. Sử dụng phù hợp với các xét nghiệm sinh học phân tử	200	mL
334	Bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch		Bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Thành phần bao gồm: kháng thể 2 (secondary antibody) và các thành phần để hiển thị màu như Diamino Benzidine (DAB), khử men nội sinh (H2O2), phức hợp Polymer (HRP), protein block. Bộc lộ kháng nguyên, dung dịch rửa Wash Buffer. - 1 test HMMD là 0.32 ml Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	1.000	Test
335	Dung dịch đệm rửa Wash Buffer 20x dùng chung bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch		Dung dịch đệm rửa Wash Buffer 20x dùng chung bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Dung dịch rửa dạng đậm đặc 20X. Tương thích bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	14	Lít

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
336	Hóa chất bọc lộ nhiệt Tris-EDTA Buffer dùng cho hóa mô miễn dịch		Hóa chất bọc lộ nhiệt Tris-EDTA Buffer dùng cho hóa mô miễn dịch	Dung dịch Tris-EDTA dạng đậm đặc 10X, dùng bọc lộ kháng nguyên trong hóa mô miễn dịch	7.500	mL
337	Dung dịch pha loãng kháng thể Antibody Diluent		Dung dịch pha loãng kháng thể Antibody Diluent	Dung dịch dung pha loãng kháng thể dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch, tương thích mọi loại kháng thể. Không tạo phản ứng phụ trong quá trình pha loãng và giữ được sự ổn định nồng độ sau pha loãng	750	mL
338	Chất tạo màu DAB-Away hoặc tương đương		Chất tạo màu DAB-Away hoặc tương đương	Chất tạo màu DAB (Diamino Benzidine) dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	1.500	mL
339	Kháng thể đa dòng S100 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đa dòng S100 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đa dòng S100 dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	mL
340	Kháng thể đơn dòng CD246, ALK Protein dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD246, ALK Protein dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD246, ALK Protein dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	mL
341	Kháng thể đơn dòng CD45, Leucocyte Common Antigen (LCA)		Kháng thể đơn dòng CD45, Leucocyte Common Antigen (LCA) dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD45, Leucocyte Common Antigen (LCA) dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy	30	mL

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
	dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)			trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)		
342	Kháng thể đơn dòng CD99, MIC2 Gene Products dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD99, MIC2 Gene Products dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD99, MIC2 Gene Products dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	24	mL
343	Kháng thể đơn dòng Pan Cytokeratin dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Pan Cytokeratin dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Pan Cytokeratin dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	mL
344	Kháng thể đơn dòng Myogenin dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Myogenin dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Myogenin dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	mL
345	Kháng thể đơn dòng Smooth Muscle Actin (SMA) dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Smooth Muscle Actin (SMA) dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Smooth Muscle Actin (SMA) dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	mL

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
346	Kháng thể đơn dòng Wilms' Tumor 1 (WT1) Protein dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Wilms' Tumor 1 (WT1) Protein dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Wilms' Tumor 1 (WT1) Protein dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	6	mL
347	Kháng thể đơn dòng phát hiện BRAF V600 E đột biến dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng phát hiện BRAF V600 E đột biến dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng phát hiện BRAF V600 E đột biến dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	24	mL
348	Kháng thể đa dòng CD3 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đa dòng CD3 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đa dòng CD3 dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48.	28	mL
349	Kháng thể đơn dòng CD20cy dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD20cy dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD20cy dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	30	mL
350	Kháng thể đơn dòng Ki-67 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Ki-67 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Ki-67 dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	36	mL

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
351	Kháng thể đơn dòng Terminal Deoxynucleotidyl Transferase (TdT) dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Terminal Deoxynucleotidyl Transferase (TdT) dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Terminal Deoxynucleotidyl Transferase (TdT) dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	14	mL
352	Kháng thể đơn dòng BCL2 Oncoprotein dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng BCL2 Oncoprotein dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng BCL2 Oncoprotein dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	24	mL
353	Kháng thể đơn dòng BCL6 Protein dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng BCL6 Protein dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng BCL6 Protein dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	24	mL
354	Kháng thể đơn dòng CD30 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD30 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD30 dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	21	mL
355	Kháng thể đơn dòng CD15 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD15 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD15 dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	mL

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
356	Kháng thể đơn dòng CD5 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD5 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD5 dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	mL
357	Kháng thể đơn dòng B-Cell-Specific Activator Protein (BSAP) PAX5 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng B-Cell-Specific Activator Protein (BSAP) PAX5 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng B-Cell-Specific Activator Protein (BSAP) PAX5 dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	21	mL
358	Kháng thể đơn dòng Chromogranin A dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Chromogranin A dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Chromogranin A dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	24	mL
359	Kháng thể đơn dòng Synaptophysin dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Synaptophysin dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Synaptophysin dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	24	mL
360	Kháng thể đơn dòng CD1a dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD1a dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD1a dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	mL

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
361	Kháng thể đơn dòng Desmin dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Desmin dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Desmin dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	mL
362	Kháng thể đơn dòng Vimentin dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Vimentin dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Vimentin dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	mL
363	Kháng thể GFAP dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể GFAP dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể GFAP dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	24	mL
364	Kháng thể NSE dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể NSE dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể NSE dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	12	mL
365	Kháng thể đơn dòng Epithelial Membrane Antigen (EMA) dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng Epithelial Membrane Antigen (EMA) dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng Epithelial Membrane Antigen (EMA) dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	mL

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
366	Kháng thể đơn dòng CD31, Endothelial Cell dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD31, Endothelial Cell dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD31, Endothelial Cell dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	6	mL
367	Kháng thể đơn dòng CD34 Class II dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD34 Class II dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD34 Class II dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	mL
368	Kháng thể đơn dòng CD79 α dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD79 α dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD79 α dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	18	mL
369	Kháng thể đơn dòng Calretinin dùng cho hóa mô miễn dịch (đậm đặc)		Kháng thể đơn dòng Calretinin dùng cho hóa mô miễn dịch (đậm đặc)	Kháng thể đơn dòng Calretinin dạng đậm đặc dùng cho hóa mô miễn dịch . Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	1	mL
370	Kháng thể đơn dòng CD4 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD4 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD4 dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	6	mL

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
371	Kháng thể đơn dòng CD8 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)		Kháng thể đơn dòng CD8 dùng cho hóa mô miễn dịch (pha loãng)	Kháng thể đơn dòng CD8 dạng pha loãng, dùng trong kỹ thuật nhuộm hóa mô miễn dịch. Tương thích máy hóa mô AUTOSTAINER LINK 48 tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	6	mL
372	Chất cố định tiêu bản formalin		Chất cố định tiêu bản formalin	Hóa chất có nồng độ formalin luôn là 10%, Ổn định ở nhiệt độ đông lạnh. Độ pH ổn định 6,8 - 7,2. Phù hợp cho các xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.	260	Lít
373	Chất nhuộm tiêu bản Eosin Y		Chất nhuộm tiêu bản Eosin Y	Chất nhuộm tiêu bản Eosin Y phân biệt rõ các thành phần tế bào chất - Tương phản rõ nét màu sắc giữa hạt nhân và tế bào chất - Không cần điều chỉnh pha loãng Dùng nhuộm mô bệnh học, dung dịch pha sẵn. Phù hợp cho các xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.	6.000	mL
374	Chất nhuộm tiêu bản Hematoxylin		Chất nhuộm tiêu bản Hematoxylin	Chất nhuộm tiêu bản Hematoxylin không có ái lực đối với nhuộm mucin Cho lam nhuộm sắc nét, nhân được xác định rõ; Dùng nhuộm mô bệnh học, dung dịch pha sẵn. Phù hợp cho các xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.	6.000	mL
375	Dao cắt tiêu bản MX35 Ultra		Dao cắt tiêu bản MX35 Ultra	Dao dùng trong xét nghiệm giải phẫu bệnh '- Dùng được cho máy cắt vi thể và máy cắt lạnh - Làm bằng thép cao cấp với hiệu suất và tuổi thọ cao, không bị mờ và xước khi cắt nhiều khối - Có lớp chống gỉ sét, giảm ma sát khi cắt - Có thể sử dụng cho nhiều loại mô: mô mềm, mô cứng, mẫu sinh thiết và mô cắt lạnh	600	Cái
376	Sáp Paraffin để cố định mẫu		Sáp Paraffin để cố định mẫu	Sáp tinh khiết sử dụng cho xử lý mô và nhúng mô học/tế bào học. Ở nhiệt độ phòng là chất rắn màu trắng. Khi nóng chảy chuyển sang dạng lỏng không màu.	84	Kg

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
377	Dung dịch tẩy rửa sáp paraffin		Dung dịch tẩy rửa sáp paraffin	Dung dịch dùng cho tẩy rửa sáp paraffin phù hợp cho các xét nghiệm giải phẫu bệnh	6	Chai
378	Xylen sinh học		Xylen sinh học	Hóa chất dùng trong xét nghiệm giải phẫu bệnh để xử lý mô và nhuộm mô bệnh học/tế bào. - Giúp loại bỏ chất béo trong xử lý mô, Khử paraffin hoàn toàn và làm sạch trong quá trình nhuộm, không làm cứng mô khi tiếp xúc thời gian kéo dài. - Sử dụng được cho tất cả các máy xử lý mô và máy nhuộm tự động - Rất ít mùi. - Chất thay thế xylen không độc, không benzene, không màu, gần như không mùi. Thành phần: Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy (57-63%); Naphtha (petroleum), light alkylate (37-43%)	205	Lít
379	Mực đánh dấu phẫu thuật		Mực đánh dấu phẫu thuật	Mực dùng đánh dấu bờ phẫu thuật - Màu xanh dương - Duy trì Màu sắc trong suốt quá trình xử lý mô, Sử dụng được trên mẫu mô tươi hoặc mẫu mô đã cố định formalin. Phù hợp cho các xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.	120	mL
380	Bộ nhuộm Giemsa trên mô		Bộ nhuộm Giemsa trên mô	Bộ nhuộm Giemsa trên mô dùng trong xét nghiệm giải phẫu bệnh	2.000	mL
381	Khuôn nhựa để mẫu giải phẫu bệnh các màu có nắp		Khuôn nhựa để mẫu giải phẫu bệnh các màu có nắp	Khuôn nhựa để mẫu giải phẫu bệnh các màu có nắp an toàn cho mẫu trong suốt quá trình xử lý mẫu. Chất liệu nhựa Polymer Acetal có độ bền cao, độ cứng, dẻo dai và khả năng chống mài mòn. Phù hợp cho các xét nghiệm giải phẫu bệnh lý.	4.000	Cái
382	Lam nhuộm hóa mô miễn dịch		Lam nhuộm hóa mô miễn dịch	Lam kính sử dụng trong nhuộm hóa mô miễn dịch, làm bằng thủy tinh trong suốt.	750	Cái

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
383	Dung dịch vệ sinh tay nhanh		Dung dịch vệ sinh tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol 70% ± 2% (w/w), Isopropanol 2.5% ± 0.5%(w/w). - Chứa tối thiểu hoạt chất dưỡng ẩm, dưỡng da: Glycerine - Hương liệu dễ chịu hoặc không mùi - Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l) - Chai tối thiểu 500ml (có vòi nhấn) Hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ khi mở sử dụng	6.000	Chai
384	Dung dịch rửa tay phẫu thuật		Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4% (w/v) -Xà phòng khử khuẩn cho vệ sinh tay thường quy và vệ sinh tay ngoại khoa pH= 5,5 ± 0,5 -Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791 hoặc tương đương. Diệt virus HIV, Rotavirus, HBV, HCV theo tiêu chuẩn EN 14476 hoặc tương đương Chai tối thiểu 500ml Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 Xuất xứ G7	637	Chai
385	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh ngoại khoa dạng gel		Dung dịch sát khuẩn tay nhanh ngoại khoa dạng gel	Dung dịch vệ sinh tay nhanh chứa Ethanol 70% - 75% (w/w) cồn sát khuẩn tay - Dạng gel, có chất làm ẩm da, phù hợp với da kích ứng - Hiệu quả diệt khuẩn: Diệt virus HIV, Rotavirus, H1N1 trong 30 giây theo tiêu chuẩn theo EN 14476 hoặc tương đương, và diệt Coronavirus, SARS trong 30 giây theo tiêu chuẩn BGA & DVV hoặc hoặc tương đương; Diệt khuẩn EN 13727 hoặc tương đương; Diệt nấm hoặc nấm men 13624 hoặc tương đương - Chai tối thiểu 500ml - Xuất xứ: G7	2.500	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
386	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ đa enzyme và khử khuẩn		Dung dịch tẩy rửa dụng cụ đa enzyme và khử khuẩn	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ đa enzyme và khử khuẩn có dạng đậm đặc 100% Dung dịch dùng cho 2 chức năng: Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế Thành phần: N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate, Chlorhexidine digluconate; hỗn hợp ít nhất 3 enzym Protease, Lipase, Amylase; chất hoạt động bề mặt - Thời gian tiếp xúc: ≤ 5 phút - Nồng độ sử dụng: 0.1- 0.5% (v/v) - pH trung tính, dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại - Hiệu quả diệt khuẩn: Diệt vi khuẩn đa kháng theo EN 14561 hoặc tương đương; Diệt nấm theo EN 14562 hoặc tương đương; Diệt virus có vỏ bọc theo tiêu chuẩn EN 17111 hoặc tương đương; Giảm hình thành màng biofilm theo ISO 15883-5:2021 hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn: CE	600	Lít
387	Dung dịch làm sạch tẩy rửa đa enzyme		Dung dịch làm sạch tẩy rửa đa enzyme	Dung dịch làm sạch tẩy rửa đa enzyme dạng đậm đặc 100% Dung dịch làm sạch tẩy rửa dụng cụ đa enzyme với hỗn hợp tối thiểu 5 enzyme protease, lipase, amylase, mannanase, cellulase. Sử dụng được cho máy rửa tự động và ngâm rửa thủ công. Nồng độ sử dụng: 0,1-0,5% (v/v) pH trung tính, dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại Đạt tiêu chuẩn: Chứng nhận chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn 15883-5:2021 hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930 hoặc	452	Lít

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				tương đương - Tiêu chuẩn EU-MDR hoặc CE		
388	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế dành cho máy rửa tự động		Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế dành cho máy rửa tự động	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế dành cho máy rửa tự động dạng đậm đặc Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế: Hỗn hợp tối thiểu 5 enzyme protease, lipase, amylase, mannanase, cellulase. Dùng được cho máy rửa tự động và ngâm rửa thủ công Nồng độ sử dụng: 0,1-0,5% (v/v) pH trung tính, tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại - Đạt tiêu chuẩn: Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO 15883-5:2021 hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 11930 hoặc tương đương Xuất xứ G7	400	Lít

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
389	Hóa chất khử khuẩn mức độ trung bình (đậm đặc)		Hóa chất khử khuẩn mức độ trung bình (đậm đặc)	Hóa chất tiền khử khuẩn dạng đậm đặc. Nồng độ sử dụng: 0.1- 0.5% (v/v) Hoạt chất chính: Didecyl dimethyl ammonium chloride và Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) hoặc Chlorhexidine digluconate. - Chất hoạt động bề mặt non-ionic, chất khóa ion kim loại, chất chỉnh pH, chất chống ăn mòn, chất tạo màu, hương liệu, nước tinh khiết. - Khả năng diệt khuẩn: Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 17111 hoặc tương đương; Diệt khuẩn EN 14561 hoặc tương đương; Diệt nấm EN 14562 hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn: ISO 15883-5:2021 (loại bỏ màng Biofilm) hoặc tương đương	328	Lít
390	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ dạng xịt tạo bọt		Dung dịch khử khuẩn dụng cụ dạng xịt tạo bọt	Thành phần: Có chứa enzyme Protease, chất hoạt động bề mặt cation, làm sạch sơ bộ máu, mô, chất nhầy và các dịch cơ thể giàu protein khác khỏi dụng cụ. - pH trung tính không ăn mòn và an toàn cho cao su, nhựa, thép không gỉ, thép cacbon và kim loại mềm. - Đóng gói: Chai dạng xịt tạo bọt tối thiểu 500ml, sẵn sàng sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn FDA	36	Lít

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
391	Dung dịch làm sạch khử trùng bề mặt mức độ trung bình không chứa cồn		Dung dịch làm sạch khử trùng bề mặt mức độ trung bình không chứa cồn	Dung dịch diệt khuẩn nhanh các bề mặt y tế hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride - Không cồn - Chất hoạt động bề mặt - Chất chống ăn mòn. - Làm sạch và khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế. - Có đầu phun tạo bọt - Hiệu quả diệt khuẩn: Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn, diệt nấm EN 16615 hoặc tương đương; Diệt virus theo tiêu chuẩn diệt virus EN 14476 hoặc tương đương; Diệt vi khuẩn lao theo EN 14348 hoặc tương đương	222	Lít
392	Khăn lau khử khuẩn bề mặt trang thiết bị, ống nội soi trước khi ngâm		Khăn lau khử khuẩn bề mặt trang thiết bị, ống nội soi trước khi ngâm	Khăn lau sát khuẩn, dùng được cho các bề mặt nhạy cảm của trang thiết bị y tế, ống nội soi tẩm dung dịch Didecyl dimethyl ammonium chloride - Hiệu quả diệt khuẩn: Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn, diệt nấm theo EN 16615 hoặc tương đương; Diệt virus HIV, HBV, HCV, Vaccinia virus, Rotavirus trong 1 phút theo EN 14476 hoặc tương đương; Diệt vi khuẩn lao theo EN 14348 hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn CE	76	Hộp
393	Dung dịch làm sạch khử trùng bề mặt mức độ trung bình dạng xịt		Dung dịch làm sạch khử trùng bề mặt mức độ trung bình dạng xịt	Dung dịch diệt khuẩn nhanh các bề mặt y tế hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride - Chất hoạt động bề mặt - Chất chống ăn mòn. Làm sạch và khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế, có đầu phun tạo bọt - Hiệu quả diệt khuẩn: Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn, diệt nấm EN 16615 hoặc tương đương; Diệt virus theo tiêu chuẩn diệt virus EN 14476 hoặc tương đương; Diệt vi khuẩn lao theo EN 14348 hoặc tương đương	222	Lít

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
394	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ mức độ cao		Dung dịch khử khuẩn dụng cụ mức độ cao	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ mức độ cao -Thành phần: 0,5% - 0,6% Ortho- Phthalaldehyde - pH: 7-8, - Dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa/ không cần pha loãng). - Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Dung dịch sau khi đổ ra khay ngâm có thể tái sử dụng trong 14 ngày (có kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA) - Hiệu quả diệt khuẩn: Diệt khuẩn EN 14561 hoặc tương đương, Diệt nấm EN 14562 hoặc tương đương, Diệt vi khuẩn lao EN 14563 hoặc tương đương, Diệt virus EN 17111 hoặc tương đương, Diệt bào tử trong 30 phút theo EN 17126 hoặc tương đương - Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp $\geq$ 70 ngày - Có tài liệu chứng minh tương thích với ống nội soi hãng Olympus/Fujifilm/Pentax/Karl Storz - Đạt tiêu chuẩn CE	276	Lít
395	Hóa chất ngâm chống gỉ dụng cụ		Hóa chất ngâm chống gỉ dụng cụ	Hóa chất làm mới dụng cụ và trang thiết bị y tế có chất liệu thép không rỉ. Loại bỏ cặn sắt oxide và các vết oxy hóa khác. Thành phần: Acid Phosphoric Dùng cho máy rửa sóng siêu âm hoặc rửa tay Nồng độ pha loãng từ 3% - 5% Thời gian ngâm: $\leq$1 giờ	23	Lít

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
396	Dung dịch làm trơn bóng dụng cụ		Dung dịch làm trơn bóng dụng cụ	Dung dịch làm trơn bóng dụng cụ có chất hoạt động bề mặt không ion, Isopropanol và các thành phần khác. Sử dụng được với các loại máy rửa dụng cụ tự động - Phù hợp với các loại nước - Pha loãng nồng độ: 0,03-0,3%. - pH pha loãng: 3.6 - 4.2	55	Lít
397	Dung dịch làm ẩm vết thương		Dung dịch làm ẩm vết thương	Thành phần chính: Kháng khuẩn Polyhexamethylene Biguanide (PHMB), Chất hoạt động bề mặt (Surfactant) Poloxamer hoặc tương đương giúp loại bỏ màng sinh học (biofilm), ngăn ngừa nhiễm trùng, làm ẩm và thúc đẩy lành vết thương	90	Chai
398	Dung dịch tắm khử khuẩn (Chlohexidine 4%)		Dung dịch tắm khử khuẩn (Chlohexidine 4%)	"Dung dịch tắm sát khuẩn chứa Chlorhexidine digluconate 4,0 %. Có hệ dưỡng ẩm, có chất hoạt động bề mặt; Chất tạo đặc, hương liệu, không có tạp chất lạ, không phân lớp. Có phổ diệt khuẩn rộng, diệt vi khuẩn, nấm mốc, trực khuẩn lao: Staphylococcus arlreus, Shigella flexneri, Pseudomonas aeruginosa, Bacillus subtilis, Mycobactuium tuberculosis, Candida albicans,... sau 1 phút và đạt 99,99% sau 3 phút tiếp xúc (có tài liệu chứng minh). - Tiêu chuẩn: ISO 13485 - Chai tối thiểu 500ml	1.000	Chai
399	Dung dịch sát khuẩn bề mặt dạng phun sương		Dung dịch sát khuẩn bề mặt dạng phun sương	Thành phần: Hydrogen Peroxide, phức hợp muối bạc, nước tinh khiết, phun sương khô Hiệu quả diệt khuẩn Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 hoặc tương đương; Mycobacterium: EN 14348 hoặc tương đương; Virus: EN 14476 hoặc tương đương Bảo tử: EN 13704 hoặc tương đương Dung dịch pha sẵn để sử dụng ngay, không cần pha loãng	570	Lít

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
400	Chỉ thị hóa học kiểm tra 3 thông số tiết khuẩn bằng hơi nước Bowie - Dick test		Chỉ thị hóa học kiểm tra 3 thông số tiết khuẩn bằng hơi nước Bowie - Dick test	Chỉ thị hóa học dạng gói dùng cho tiết khuẩn hơi nước. Giúp xác định chất lượng lò hấp có đạt hay không - Cấu tạo: Một tờ chỉ thị hóa học không chứa chì nhạy cảm với hơi nước được đặt bên trong của gói. Chấm chỉ thị tiếp xúc màu trên nhãn dán bên ngoài - Dùng cho lò hơi nước hút chân không 132–134°C trong thời gian 3.5 - 4 phút để kiểm tra chất lượng lò hấp hàng ngày - Chỉ báo chỉ thị sẽ không thay đổi trực quan ≥ 24 tháng - Chỉ thị màu thay đổi khi test máy đạt và phân biệt màu trước sau chạy máy - Thành phần: Giấy, mực in không chứa chì - Xuất xứ: G7 - Đạt tiêu chuẩn CFG (do FDA cấp)	932	Test
401	Chỉ thị hóa học kiểm tra đa thông số tiết khuẩn bằng hơi nước		Chỉ thị hóa học kiểm tra đa thông số tiết khuẩn bằng hơi nước	Chỉ thị hóa học hơi nước nhóm 5 sử dụng để giám sát chất lượng tiết khuẩn bên trong mỗi gói dụng cụ. Giám sát tất cả 3 biến quan trọng của quá trình tiết khuẩn: thời gian, nhiệt độ và hơi nước. - Mặt sau của chỉ thị có ký hiệu màu sắc để dễ tìm kiếm trong trường hợp chỉ thị bị lật mặt - Kiểm soát chất lượng tiết khuẩn gói dụng cụ của tất cả các chu trình tiết khuẩn bằng hơi nước từ 121–135°C thiết kế chỉ thị dạng vạch để phân biệt được trước và sau tiết khuẩn - Tích hợp 2D barcode để tải được thông tin vào hệ thống phần mềm theo dõi - Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan ≥ 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn - Thành phần: Giấy 55-65%, Acrylate Adhesive 35-45%, Nhôm <0.1%, Polypropylene <0.1%, Coatings <0.01%,	12.00 0	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				Mức <0.1% - Sản phẩm không chứa chì - Là chỉ thị tích hợp loại 5 được phân loại theo ISO 11140-1:2014 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Đạt tiêu chuẩn CFG (do FDA cấp)		
402	Chỉ thị sinh học kiểm soát tiết khuẩn bằng hơi nước		Chỉ thị sinh học kiểm soát tiết khuẩn bằng hơi nước	Chỉ thị sinh học kiểm soát tiết khuẩn bằng hơi nước - Cấu tạo: Ống đóng sẵn chứa bào tử vi khuẩn <i>Geobacillus stearothermophilus</i> ; Ống thủy tinh kín với môi trường sinh trưởng. - Cho kết quả trong 3 giờ - Kiểm soát kiểm soát quá trình tiết khuẩn hơi nước kiểu trọng lực ở nhiệt độ 121°C và hút chân không ở 132°C - Vạch chỉ thị tiếp xúc trên nhãn sẽ chuyển màu sau tiết khuẩn dễ dàng phân biệt trước - sau tiết khuẩn • Xuất xứ: G7 • Đạt tiêu chuẩn ISO 11138-1:2017 hoặc tương đương và 11138-3:2017 hoặc tương đương • Đạt tiêu chuẩn CFG (do FDA cấp)	1.500	Test
403	Gaz EO		Gaz EO	Bình khí ga dùng cho máy tiết khuẩn 3M™ Steri-Vac™ GS8 - Thành phần: Ethylene oxide 100% - Dung tích ít nhất 170g. Sử dụng tương thích với dòng máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp EO 3M SteriVac GS8/8XL tại Bệnh viện (kèm tài liệu chứng minh từng chạy trên thiết bị bằng hồ sơ nghiệm thu hoặc có hồ sơ công bố của nhà sản xuất)	700	Chai

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
404	Chỉ thị sinh học kiểm soát tiết khuẩn E.O		Chỉ thị sinh học kiểm soát tiết khuẩn E.O	Chỉ thị sinh học dùng để kiểm tra chất lượng và kiểm soát nhanh chóng quá trình tiết khuẩn EO (ethylene oxide) - Nhiệt độ ủ: 37°C - Cấu tạo: Bào tử Bacillus atrophaceus; Ống thủy tinh chứa môi trường tăng trưởng - Chỉ thị hóa học trên nhãn sẽ chuyển màu khi tiếp xúc với khí ethylene oxide dễ dàng phân biệt trước - sau tiết khuẩn. • Xuất xứ: G7 • Đạt tiêu chuẩn ISO 11138-1:2017 hoặc tương đương, ISO 11138-2:2017 hoặc tương đương • Đạt tiêu chuẩn CFG do FDA(Mỹ) cấp	1.100	Test
405	Chỉ thị sinh học PCD kiểm soát tiết khuẩn EO		Chỉ thị sinh học PCD kiểm soát tiết khuẩn EO	Chỉ thị sinh học dùng để kiểm tra chất lượng và kiểm soát quá trình tiết khuẩn EO (ethylene oxide) - Cấu tạo: Bào tử Bacillus atrophaceus; Ống thủy tinh chứa môi trường tăng trưởng - Chỉ thị sẽ chuyển màu khi tiếp xúc với khí ethylene oxide và dễ phân biệt trước sau tiếp xúc - Đạt tiêu chuẩn ISO 11138-1:2017 hoặc tương đương, tiêu chuẩn ISO 11138-2:2017 hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn CFG do FDA(Mỹ) cấp	60	Test
406	Chỉ thị sinh học kiểm soát tiết khuẩn Plasma		Chỉ thị sinh học kiểm soát tiết khuẩn Plasma	Chỉ thị sinh học, đạt được tính năng thiết bị thách thức chu trình, đọc kết quả nhanh trong tối đa 15 phút - Mỗi ống có chứa 1 triệu bào tử Geobacillus sterothermophilus - Có chỉ thị hóa học trên nắp ống, chuyển màu sau khi tiếp xúc HO₂ - Chỉ thị hóa học sau khi tiết khuẩn: chuyển màu đúng hướng dẫn trên bao bì và màu phân biệt được trước - sau tiết khuẩn - Tương thích tất cả các máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp H₂O₂	365	Test

STT theo tên phần lô	Tên phần lô	STT theo danh mục hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị
				plasma/ STERRAD - Đạt tiêu chuẩn: EC, CFG do FDA(Mỹ) cấp		
407	Hóa chất rửa màng lọc, dây máy		Hóa chất rửa màng lọc, dây máy	Dung dịch hóa chất khử trùng trong thận nhân tạo. Thành phần: acid peracetic, acid acetic, hydrogen peroxide, nước.	120	Lít
408	Dung dịch tẩy khuẩn máy chạy thận		Dung dịch tẩy khuẩn máy chạy thận	Dung dịch hóa chất khử khuẩn nóng dùng cho máy chạy thận nhân tạo. Thành phần: acid citric 1-hydrate; acid lactic; acid malic. Ở 84°C. Có tác dụng diệt khuẩn phổ rộng và có tác dụng đối với vi khuẩn và virus bao gồm HBV/HCV/HIV	50	Lít
409	Test xét nghiệm 13 thông số EG8		Test xét nghiệm 13 thông số EG8	Thẻ xét nghiệm đo thời gian đông máu hoạt hóa giúp theo dõi bệnh nhân có sử dụng heparin hoặc các liệu pháp chống đông khác, dùng trong phẫu thuật hoặc thủ thuật can thiệp tim mạch, mạch máu. - Dải đo được từ 50 đến 1000 giây - Lượng mẫu yêu cầu 40µL ± 10% máu toàn phần động mạch hoặc tĩnh mạch - Tương thích Abbot Model 300G của Bệnh viện	800	Test
410	Test phát hiện H.pylori (Clo-test)		Test phát hiện H.pylori (Clo-test)	Môi trường dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của vi khuẩn Helicobacter pylori trong mẫu sinh thiết dạ dày, mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, Na2HPO4, KH2PO4, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói dạng ống, 1 test/1 ống	700	Test
411	Keo dán lam kính (Mounting Medium)		Keo dán lam kính (Mounting Medium)	Keo dán lam gốc Xylen dạng pha sẵn dùng dán lam kính và tiêu bản. Trong suốt, không màu, khô nhanh, quan sát tiêu bản rõ và không bị phai màu tiêu bản theo thời gian. Đóng gói: Chai ≥ 100 ml	42	Chai

b) Bảng mô tả chi tiết thông số kỹ thuật hàng hóa dự thầu

- Nhà thầu phải cung cấp trong E-HSDT của mình Bảng mô tả chi tiết các thông số kỹ thuật cho toàn bộ hàng hóa dự thầu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào đáp ứng với các yêu cầu tại **khoản 1.2 Mục 1 Chương V**.

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Thông tin liên lạc:

- Họ và tên:
- Điện thoại:
- E-mail:

ST T	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa (Tên hàng hóa mời thầu)	Tên hàng hóa dự thầu (Tên thương mại khi xuất hóa đơn)	Ký mã hiệu	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Phân loại TTB YT (A,B,C,D)	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng	Đơn giá gồm (VAT) dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu trong E-HSDT đáp ứng E-HSMT (Trích dẫn tài liệu chứng minh)
1															
1.1															
1.2															

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(Ghi tên, chức danh, ký tên, đóng dấu)

*** **LƯU Ý:** Đề nghị Nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin của các cột theo yêu cầu của mẫu này.

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

Thời gian kiểm tra và thử nghiệm: trước khi nghiệm thu.

Nội dung kiểm tra: Đơn vị sử dụng có quyền kiểm tra, thử nghiệm các hàng hóa để khẳng định tính phù hợp với đặc tính kỹ thuật của hàng hóa theo hợp đồng. Chủ đầu tư không phải chịu các phí tổn phụ thêm. Đơn vị sử dụng có nhiệm vụ thông báo kịp thời cho nhà cung cấp về kết quả chạy thử để nhà cung cấp có biện pháp khắc phục (nếu có) trước khi chính thức bàn giao.

Các cuộc kiểm tra, thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở tại Đơn vị sử dụng.

- Nếu các hàng hóa qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp với các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật thì bên mời thầu có quyền từ chối nhận hàng (nhà cung cấp phải thay thế các hàng hóa khác hoặc đưa ra những sửa đổi cần thiết để đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật và miễn phí hoàn toàn). Chủ đầu tư lập biên bản để làm căn cứ xem xét trong việc đánh giá Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với nhà thầu trong các kỳ đấu thầu tiếp theo.

CÔNG TY:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Gói thầu: Mua sắm hóa chất năm 2026
Kính gửi : BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) của gói thầu “Mua sắm hóa chất năm 2026”, thuộc dự toán “Mua sắm hóa chất năm 2026”, do Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố làm Chủ Đầu tư, chúng tôi, _____ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Nhà thầu]*, cam kết rằng tất cả các hàng hoá tham dự thầu của chúng tôi đều đáp ứng theo đúng các yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời thầu (E-HSMT). Cụ thể như sau:

1. Điều kiện lưu hành của trang thiết bị y tế (TTBYT) dự thầu:

- Chúng tôi cam kết có nhãn với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn hàng hóa;
- Chúng tôi cam kết có tài liệu hướng dẫn sử dụng của TTBYT bằng tiếng Việt;
- Chúng tôi cam kết có tài liệu thể hiện là TTBYT sử dụng một lần theo quy định của chủ sở hữu TTBYT hoặc có tài liệu chứng minh không có chế độ bảo hành;
- Trong quá trình đánh giá E-HSMT, nếu thấy cần thiết, Bên mời thầu có yêu cầu bằng văn bản, chúng tôi sẽ cung cấp các tài liệu để chứng minh làm rõ nội dung cam kết nêu trên (bao gồm: nhãn hàng hóa, hướng dẫn sử dụng, chế độ bảo hành);
- Tại thời điểm nhập hàng hóa, chúng tôi cam kết cung cấp Tờ khai hải quan cho Bệnh viện. *[Nếu không thuộc trường hợp này thì bỏ mục cam kết này]*.

2. Giấy chứng nhận lưu hành tự do:

- Đối với TTBYT nhập khẩu, nhưng chưa có số lưu hành hoặc số đăng ký lưu hành hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, chúng tôi cam kết đảm bảo Giấy chứng nhận lưu hành tự do của TTBYT dự thầu luôn còn hiệu lực từ thời điểm đóng thầu đến thời điểm kết thúc hợp đồng. *[Nếu không thuộc trường hợp này thì bỏ mục cam kết này]*

3. Tiêu chuẩn quản lý chất lượng:

- Đối với TTBYT nhập khẩu, nhưng chưa có số lưu hành hoặc số đăng ký lưu hành hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, chúng tôi cam kết đảm bảo

TTBYT cung cấp cho Bệnh viện luôn được sản xuất trong thời gian Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 của cơ sở sản xuất còn hiệu lực. *[Nếu không thuộc trường hợp này thì bỏ mục cam kết này]*.

4. Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc nhà sản xuất trang thiết bị y tế hoặc đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương:

- Đối với các TTBYT dự thầu chưa có số lưu hành, chúng tôi cam kết đảm bảo Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc nhà sản xuất trang thiết bị y tế hoặc đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, luôn có hiệu lực từ thời điểm đóng thầu đến thời điểm kết thúc hợp đồng *[Nếu không thuộc trường hợp này thì bỏ mục cam kết này]*.

5. Tiến độ cung cấp hàng hóa:

- Chúng tôi cam kết sẽ giao hàng gồm nhiều đợt theo yêu cầu của Bệnh viện;
- Chúng tôi cam kết giao hàng trong vòng 48 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của bên Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.

6. Cam kết các điều khoản chung:

- Hàng hóa do nhà thầu chúng tôi cung cấp, đảm bảo đúng với các thông tin sản phẩm đã được phê duyệt trúng thầu, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, quy cách hàng hóa và giao hàng đến kho Vật tư tiêu hao – hóa chất của Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố;
- Hàng hóa do nhà thầu chúng tôi cung cấp, nếu bị lỗi do nhà sản xuất hoặc hết hạn sử dụng hoặc bị lỗi trong quá trình vận chuyển đến kho Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố, nhà thầu chúng tôi sẽ tiến hành thu hồi và đổi trả, hoặc thực hiện thay thế lô sản phẩm khi không đảm bảo sử dụng do lỗi kỹ thuật;
- Hạn sử dụng của hàng hóa trúng thầu do nhà thầu chúng tôi cung cấp (tính từ thời điểm giao hàng hóa) luôn đảm bảo:
 - + Đối với hàng hóa có tuổi thọ từ 01 năm trở lên thì hạn sử dụng còn tối thiểu 03 tháng;
 - + Đối với hàng hóa có tuổi thọ dưới 01 năm thì hạn sử dụng còn tối thiểu $\frac{1}{4}$ thời hạn;
- Chúng tôi cam kết cung cấp cho Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố một bộ Hồ sơ quản lý chất lượng TTBYT khi có yêu cầu của Bệnh viện;
- Các trang thiết bị y tế tham dự thầu, chúng tôi cam kết thực hiện niêm yết giá và kê khai giá theo đúng các quy định tại khoản 9 và 10 của Nghị định 07/2023/NĐ-

CP và Thông tư 29/2024/TT-BYT.

Chúng tôi, _____[ghi đầy đủ và chính xác tên của Nhà thầu], cam kết sẽ thực hiện đúng theo tất cả các cam kết nêu trên.

Các tài liệu trong Hồ sơ dự thầu (E-HSDT) này đều chính xác, nếu có dấu hiệu gian lận hoặc không trung thực thì E-HSDT xem như không hợp lệ.

Chúng tôi cam kết sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của tất cả các thông tin nêu trên./.

_____, ngày ____ tháng ____ năm 20____

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)